CÀNH LÁ VÔ ƯU

LỜI ĐẦU SÁCH

Trong thời gian yên tu, những điều mắt thấy tai nghe có cảm hứng, chúng tôi viết lại thành tập sách nhỏ bé này, tựa đề là Cành Lá Vô Ưu.

Vì trong lúc yên tu, chúng tôi không muốn để mất thời gian tra khảo, nên những chứng liệu trong tập sách này nhớ đâu ghi đó chưa hẳn hoàn toàn chính xác.

Chúng tôi viết những bài này với tư cách hành giả, chỉ muốn độc giả đọc hiểu để ứng dụng tu, chứ không phải học giả dẫn chứng liệu cụ thể cho người đọc dễ bề nghiên cứu. Sở nguyện của chúng tôi là cái gì thấy hay không ôm ấp trong lòng mà phải phô bày cho mọi người cùng biết, cái gì cảm thấy có lợi ích cho cuộc sống đều trình bày ra cho mọi người được lợi ích.

Có thể đây là bệnh chủ quan của chúng tôi, song vẫn trình bày ra dù người đọc có thực hành hay không, lòng mình cũng cảm thấy an ổn.

Mong các độc giả cảm thông với lòng chân thành của chúng tôi.

Thiền viện Thường Chiếu
Ngày đầu xuân 1994

THÍCH THANH TỪ

TU LÀ CẦU BÌNH AN HAY SỬA ĐỔI XẤU THÀNH TỐT?

Trong giới Phật tử chúng ta ngày nay đa số không hiểu rõ ý nghĩa chữ *Tu*, nên ứng dụng sai lầm một cách đáng thương.

Khi đến chùa xin quy y, họ thầm nghĩ từ đây về sau được Phật hộ độ cho mình khỏe mạnh, gia đình mình an ổn, mọi mong cầu được như ý, khi chết được Phật rước về cõi Phật... Chứ họ không hiểu rằng, kể từ ngày quy y Tam bảo là tự mình quyết tâm chừa bỏ những thói hư tật xấu, mình quyết thắng mọi tâm niệm, hành động đê hèn ác độc của mình và mình cố gắng tạo dựng đầy đủ phước lành để chết được sanh về cõi Phật. Họ đinh ninh trong lòng *Tu* là nương tựa Tam bảo, là van xin với Phật, là thỏa mãn mọi mong cầu, là an lành suốt cuộc đời... nên trở thành yếu hèn ỷ lại, mất hết ý nghĩa chữ *Tu*.

Bởi bản chất con người thường là yếu hèn, sợ hãi, tham lam, nên bước chân vào đường tu, họ thích ỷ lại,

van xin và mong cầu. Do đó làm biến thái tinh thần tu hành của người Phật tử.

YẾU HÈN

Phát xuất từ tư tưởng yếu hèn, nên khi quy y Tam bảo, Phật tử này chỉ một bề trông cậy gửi gắm đời sống của mình và gia đình mình cho Phật, mọi việc đều nhờ Phật hộ độ cho khi sống được bình an, lúc chết được Phật rước về cõi Phật. Với tâm niệm này, Phật tử cứ tưởng tu là thường đi chùa lễ Phật, thường cúng dường, thường cầu nguyện là tròn bổn phận người tu. Những người này cung kính Phật như một vị thần hộ mạng, tưởng như Phật đủ quyền năng bảo hộ cho bản thân và gia đình họ suốt đời. Vì thế, khi bản thân hay gia đình xảy ra tai ách gì, họ tha thiết chí thành cầu Phật gia hộ cho tai qua nạn khỏi. Nếu cầu nguyện Phật không được kết quả, nghe ở đâu có cậu Đồng hay bà Bóng giỏi, hoặc ông thần nào linh thiêng cầu gì cũng được như nguyện, họ liền mang hương đèn đến đó cầu xin. Bởi đến với Phật bằng tâm ỷ lại, trông cậy, nên khi trông cậy không được toại nguyện thì họ bước sang nơi khác một cách dễ dàng.

SỢ HÃI

Khi gặp tai nạn, người ta không biết tìm nơi nào ẩn náu cho được an ổn, nghe ai giới thiệu quy y với Phật sẽ được bình an, họ liền đến xin quy y Tam bảo. Họ cứ nghĩ quy y Phật sẽ được Phật che chở, cứu độ cho qua hết tai nạn. Vì thế, họ chỉ biết tu là van xin cầu khẩn, chí thành khấn vái là tu. Mỗi đêm họ thắp hương lễ Phật, cầu nguyện Phật gia hộ cho họ được mọi thứ an bình.

Trong gia đình khi có người bệnh hoặc xảy ra tai nạn, họ thắp hương quỳ trước bàn Phật tha thiết van xin Phật cứu bệnh giải ách. Nếu van xin được kết quả tốt, họ tăng trưởng lòng tin Tam bảo. Bằng trái lại, họ mất lòng tin Phật, vì Phật không linh ứng như sở cầu. Được nghe nơi nào linh thiêng xin gì được nấy, họ liền từ giã đạo Phật để sang nơi ấy cầu xin. Do họ đến với Phật bằng tâm niệm sợ hãi, nên đời tu của họ chỉ cầu được bình an. Nếu không được bình an, họ sẽ chạy tìm nơi khác để ẩn nấp.

THAM LAM

Do lòng tham sâu đậm, nên khi quy y Phật họ vẫn một bề mong cầu cho thỏa mãn lòng tham. Đến chùa không phải để học đạo tu hành, mà để cầu xin. Chỉ cần cúng Phật một bó nhang, một dĩa quả, họ lại xin Phật đến trăm ngàn thứ. Nào là xin Phật cho gia đình bình an, xin cho con cái thi đậu, xin cho làm ăn phát tài, xin cho tai qua nạn khỏi, xin cho thân nhân quá cố được siêu sanh Tịnh độ v.v... Họ chi ra cúng Phật quá ít, mà họ xin lại quá nhiều. Nếu xin được như ý thì họ tinh tấn đi chùa, còn xin không được thì họ tìm chỗ nào linh thiêng hơn để đến cầu xin cho thỏa mãn.

Bởi những người Phật tử như thế đến với chùa, nên trong chùa mới có xin xăm bói quẻ, cúng sao cúng hạn, coi ngày lành ngày dữ... để thỏa mãn đòi hỏi của họ. Mặc dù gần đây Giáo hội Phật giáo Việt Nam kêu gọi dẹp bỏ mê tín dị đoan, song thói quen của những Phật tử này vẫn chưa bỏ được. Nguyên nhân Phật giáo suy đồi phần lớn do những vị này mà ra. Là Phật tử

mà họ không tin nhân quả, không hiểu Phật là gì, không biết tu như thế nào, làm sao không tạo thành những điều kiện u tối cho Phật giáo? Đây là những tệ nạn do các Phật tử quan niệm tu Phật để *cầu được bình an!*

Nếu người hiểu rõ *Tu là sửa đổi xấu xa thành hay tốt* thì không có quan niệm như trên. Mục đích họ đến quy y Tam bảo cốt nương chánh pháp để tu hành trừ sạch bệnh tham sân si phiền não của mình. Phật thường dạy, ngài *theo bệnh cho thuốc để trừ bệnh khổ cho chúng sanh*. Nơi nội tâm chúng ta có bệnh gì thì Phật có thứ thuốc ấy để trị lành bệnh. Cho nên nói: *Chúng sanh có vô lượng phiền não, Phật có vô lượng pháp môn*. Vì thế, tu là dùng Phật pháp chuyển hóa tâm niệm sai lầm, xấu xa, tội ác của chúng ta. Biết vậy thì tu là phải học hỏi giáo pháp và ứng dụng giáo pháp để trị lành những tâm bệnh của mình. Học hỏi giáo pháp là mở sáng con mắt trí tuệ, là đi lần trên con đường giác ngộ, tức là tu theo đạo Phật. Vì Phật là con người giác ngộ, đạo Phật là con đường tiến đến giác ngộ. Mọi khổ đau của chúng sanh do si mê tạo nên, muốn giải thoát khổ đau là phải giác ngộ. Tuy nhiên giác ngộ mức độ cao thấp khác nhau, tùy đó mà con người được bớt khổ hay hết khổ. Học hỏi giáo pháp là học Phật, ứng dụng giáo pháp để tu hành là tu Phật. Với tinh thần tu học này, chúng ta không tìm đâu thấy có ỷ lại, van xin, cầu cúng, mà thấy mỗi người trang bị sẵn ngọn đuốc trí tuệ của mình để mồi với ngọn đuốc chánh pháp của Phật, những người này không có yếu hèn, sợ hãi, tham lam, mà lòng cương quyết, can đảm, kiên trì tự nỗ lực tu hành cho đến ngày giải thoát. Tham sân si là mục tiêu họ phải chiến đấu đến bao giờ

tiêu diệt hết mới thôi. Bởi vậy một bước tiến tu là một niềm an lạc, càng tu khổ đau càng tan rã, như tuyết giá tan rã khi ánh mặt trời lên. Tiến tu như thế, có lý do gì thối tâm bỏ đạo, có duyên cớ nào phải lùi bước đi theo đường tà?

Được nhiều người tin Phật, chưa hẳn Phật giáo đã thịnh. Nếu tin theo lối ỷ lại, van xin, cầu cúng, dù có bao nhiêu triệu người, Phật giáo vẫn bị chìm trong u tối. Vì mê tín thì không giác, không giác thì có dính dáng gì với đạo Phật? Chúng ta thật tâm tu theo đạo Phật thì cố mở sáng con mắt trí tuệ, nhận chân những sự thật qua lời dạy của đức Phật. Như Phật dạy *các pháp là vô thường*, chúng ta phải chiêm nghiệm lý này cho tường tận, thấu suốt tường tận chúng ta mới nếm được pháp vị *vô thường* của Phật ban cho. Đạo lý *nhân quả* là nền tảng của Phật giáo, nếu chúng ta không suy tư cho thấu đáo thì lòng chánh tín khó phát sanh. Phật dạy *tin nhân quả là chánh tín*, nếu chúng ta không chịu khó rà đi soát lại kỹ càng thì làm sao đủ lòng tin nhân quả? Bởi không tin nhân quả, chúng ta dễ sanh yếu hèn, sợ hãi, van xin, rơi vào đường mê tín. Lý *nhân duyên* là chân lý của muôn pháp, nếu không nghiền ngẫm thật chín chắn, thật nhuần nhuyễn, chúng ta không thể hiểu nổi chỗ thâm áo của nó. Đã không hiểu lý *nhân duyên* chúng ta làm sao thấy được chỗ cao siêu của Phật giáo mà sanh lòng tin kính?

Muốn hưởng được pháp vị một cách thấm thía nồng nàn, người Phật tử phải tận lực suy tư nghiền ngẫm chánh pháp thật tường tận tinh vi. Như muốn

thưởng thức hương vị của thức ăn thật đầy đủ, người ta phải nhai thật nhuyễn những thức ăn ấy. Đồng thời Phật tử phải ứng dụng triệt để chánh pháp trong cuộc sống hằng ngày. Mọi người ai cũng thừa nhận nơi nội tâm của mình đã sẵn có tính lương thiện và tính tội ác. Tội ác là nhân khổ đau cho mình và cho người, đời này và đời sau, nó làm cho con người trở thành hèn hạ xấu xa. Lương thiện là nhân an vui cho mình và cho người, đời này và nhiều đời khác, nó gầy dựng cho con người trở thành bậc Hiền, Thánh. Nếu muốn hết khổ được vui, chúng ta phải dẹp bỏ tính tội ác, nuôi dưỡng tính lương thiện, chính đây là tu. Tu là điều kiện tất yếu của mọi người, không riêng ai và giới nào, nếu là người muốn hết khổ được vui và cố vươn lên bậc Hiền thánh.

Ước mong các Phật tử tự kiểm điểm lại xem, mình thuộc hạng nào trong hai hạng trên. Nếu là hạng đến với Phật để *cầu bình an* thì nên chuyển hướng can đảm vươn lên để thành Phật tử chân chánh, không thối chuyển trên đường đạo. Nếu là hạng đến với Phật để *sửa đổi xấu thành tốt* thì cố gắng hơn nữa để mọi xấu xa đều dứt sạch, mọi khổ đau đều tan biến, tự tại tiến thẳng trên đường giác ngộ. Toàn thể Phật tử đều là người chánh tín, biết ứng dụng chánh pháp chuyển hóa ba nghiệp của mình trở thành con người thuần thiện, thì Phật giáo mới thật sự là ngọn đuốc sáng soi đường cho chúng sanh ra khỏi đêm tối vô minh.

NGUỒN GỐC MÊ TÍN

Mê tín là cái bệnh mà những nhà trí thức đều chê trách, chính quyền cũng chủ trương dẹp trừ mê tín. Thế mà bệnh mê tín mỗi ngày mỗi tăng, càng lúc càng lan rộng. Thậm chí có những nước tự cho mình là văn minh nhất thế giới, mà dân chúng trong nước ấy vẫn còn mê tín. Đó là tại sao?

Trước tiên chúng ta phải biết mê tín là thế nào? Mê tín là lòng tin mù quáng không thấy lẽ thật, không đúng chân lý. Đơn cử một số thí dụ để chúng ta biết rõ. Như tin ông Đồng bà Cốt, tin xin xăm bói quẻ, tin ngày lành ngày dữ, tin số mạng sang hèn, tin coi tay xem tướng, tin cúng sao cúng hạn, tin thầy bùa thầy chú, tin cầu cúng tai qua nạn khỏi v.v... Những lối tin này không có lý luận đúng đắn, không đủ bằng chứng, không có lợi ích, nên gọi là mê tín.

NGUỒN GỐC MÊ TÍN

Mê tín không phải là sự ngẫu nhiên phát sinh mà có nguồn gốc phát xuất cụ thể. Có hai thứ nguồn gốc mê tín:

1. Mê tín do tâm mong cầu

Con người khi mong cầu một điều gì mà quá khả năng mình thì dễ sanh mê tín. Ví như có người muốn vay một số vốn lớn làm ăn, không biết việc làm ăn này kết quả tốt hay xấu. Tự nhiên lòng họ thấy băn khoăn lo lắng không biết hỏi ai, tin ai. Nghe nói ông Đồng bà Cốt nào đó linh ứng nói quá khứ vị lai rất trúng, họ liền muốn tìm tới hỏi han. Chỉ tốn tiền quẻ có năm bảy trăm, mà biết được việc làm ăn của mình thành công hay thất bại thì an ổn biết mấy. Hoặc trên đường công danh có những học sinh, sinh viên sắp đến kỳ thi cử, lo âu thân phận mình không biết thi đậu hay rớt. Nghe đồn lăng này miếu kia linh hiển xin xăm bói quẻ sẽ báo đúng những điều sắp đến, các cô các cậu không đủ lòng tin vào khả năng học hành của mình, nhất định đi đến lễ bái xin xăm để hỏi thăm thần thánh xem thế nào. Hoặc có những người muốn ra ứng cử chức này ghế nọ, mà không biết số phận của mình là đỏ hay đen, lòng họ bồn chồn bất an. Có người giới thiệu ông A đổ số tử vi rất hay, xem số biết vận mạng người đúng một trăm phần trăm, ông ta ngại gì không đến đó để xem thử mình có số công danh hay không? Còn lắm trường hợp tương tự như thế không thể kể hết, đại để chỉ vì mong cầu mà không tin sức mình nên sanh ra mê tín.

2. Mê tín do tâm sợ hãi

Sợ hãi là gốc sanh ra mọi mê tín. Một gia đình nọ tiếp tục xảy ra đôi ba người chết *bất đắc kỳ tử*, những người còn lại đâm ra hoảng hốt, nghe đâu có thầy bùa hay thầy chú giỏi liền đi rước về ếm đối để mình khỏi bị chết trùng. Chính vì sợ hãi mà những người này sanh mê tín. Có những người bị tai nạn dồn dập, vừa té xe bị thương lại bị người giật nợ, con trai thi rớt, con gái bị bệnh... mất bình tĩnh, nghe ông Đồng này hay bà Cốt kia giỏi, họ liền tìm đến để cầu cứu hộ, xin phép lạ về để trừ tai ách. Lại có người sắp làm điều mạo hiểm, lo sợ không biết có thể vượt qua mọi nguy hiểm được chăng, họ vào am vào miếu để thưa hỏi thần linh bằng cách rút xăm, bói quẻ. Nếu rút được xăm tốt quẻ lành thì họ mới mạnh dạn xông pha. Có những người mắc phải bệnh nan y, họ buồn khổ sợ chết. Nghe bất cứ nơi đâu có sự linh thiêng mầu nhiệm, họ đều đi đến để xin thuốc cầu bùa. Dù phải làm những điều quái dị, họ thảy đều chấp nhận, miễn sao lành bệnh là vui. Hoặc có người sợ vận xui hạn xấu nên đầu năm đến chùa cúng sao cúng hạn, cầu cho trọn năm cuộc sống được hanh thông, gia đình được an vui may mắn. Hoặc có những người vì thương cha mẹ đã quá cố, sợ cha mẹ chết rơi vào địa ngục chịu đói khổ nhọc nhằn, họ bèn nhờ thầy cúng dán lầu kho, xe cộ, giấy tiền vàng bạc, lễ cúng đốt xuống cho cha mẹ được an hưởng nơi âm ty... Mọi sự sợ hãi đều là cội nguồn của mê tín.

Là con người có ai không mong cầu, không sợ hãi, đã có hai thứ này thì nhất định sẽ rơi vào mê tín dị đoan.

Khi chưa gặp việc, chúng ta chống đối mê tín, nhưng gặp lúc có việc khắc khoải mong cầu, kinh hoàng sợ hãi, chúng ta cũng trở thành mê tín như ai. Dù là người có cấp bằng cao, có kiến thức rộng, nếu trong tâm có mong cầu sợ hãi, họ cũng sẽ rơi vào hố mê tín. Có những người đứng trước quần chúng thì miệt thị chê bai kẻ mê tín, song về nhà gặp lúc gia cảnh rối nùi, bà xã vẫn đi bói quẻ xin xăm, hỏi quá khứ vị lai nơi ông Đồng bà Cốt. Bởi con người mang sẵn tính tham lam, thói hèn nhát, nên khi muốn thỏa mãn sự mong cầu, muốn được bình an khi nguy hiểm, đều nảy sanh mê tín dị đoan. Thế nên mê tín dị đoan là bệnh bẩm sinh có sẵn nơi mọi con người. Muốn chữa lành bệnh này phải là bậc thánh y và thần dược mới mong điều trị được.

PHÁP PHẬT DẠY TRỊ BỆNH MÊ TÍN

Phật là bậc thánh y, pháp của Phật dạy là thần dược, nếu ai tin nơi Phật, dùng thuốc Phật dạy trị bệnh mê tín chắc chắn sẽ được lành. Pháp Phật trị bệnh mê tín có hai thứ:

1. Nhân quả

Nhân quả là sự thật, là lý đương nhiên mà người đời ít ai nghĩ đến. Bởi con người cố mong cầu cái quả mà không cân xứng với cái nhân. Hoặc họ ước mơ nhặt được những cái quả ngoài tầm tay của họ. Hoặc họ không có tâm tự tín nên làm việc gì cũng ngờ vực lo âu. Đó là những lý do khiến họ đâm ra mê tín. Nếu con người tự biết rõ rằng mọi hậu quả nên hư tốt xấu, thành công thất bại

đều do nguyên nhân hay dở đủ thiếu của con người tạo nên. Không có cái quả nào từ trên trời rơi xuống, hoặc dưới đất bỗng dưng hiện lên, mà đều do trí sáng suốt và sức lao động cần cù của con người tạo ra. Chúng ta cứ tạo nhân tốt thật đầy đủ thì quả tốt nhất định đến. Ví như chúng ta muốn có quả một cây cam mật, trước chúng ta phải chọn giống từ quả cam mật, hoặc chiết cành từ cây cam mật. Kế đó, chúng ta phải lựa chỗ đất mầu mỡ ươm giống xuống, rồi tưới nước bón phân đúng thời đúng lúc, chăm sóc sâu bọ đừng cho phá hại. Sau này chúng ta sẽ thu hoạch được quả cam mật không sai. Chúng ta khỏi phải mong cầu, khỏi phải trông đợi, mà quả sẽ thành tựu viên mãn theo sở nguyện của mình. Cũng thế, mọi sự nên hư thành bại trong đời mình không phải ngẫu nhiên mà đến, không phải từ ai ban cho, mà do những cái nhân chúng ta tạo từ trước, khi nhân duyên đầy đủ thì quả thành. Không phải chúng ta cầu xin mà nó đến, không phải chúng ta xua đuổi mà nó đi, một khi nhân đã thành thì quả phải chịu. Chúng ta cứ sợ tai ương đổ lên đầu chúng ta, mà lại không sợ những nhân xấu mình đã gieo từ trước. Chúng ta cầu thần khấn Phật ban bố phúc lành cho chúng ta, mà chúng ta không chịu ban ơn bố đức cho những người chung quanh mình. Những nhân xấu kết hợp thành quả xấu, những nhân tốt tụ hội thành quả tốt. Cầu mong quả tốt mà không chịu gieo nhân tốt, sợ hãi quả xấu mà không dừng tay tạo nhân xấu; sự cầu mong, sợ hãi ấy chỉ là việc không đâu. Chi bằng chúng ta hằng ngày cứ tạo nhân lành tránh nhân dữ, chả cần cầu mong, sợ hãi chi vô ích.

Song nhân quả không phải đơn thuần mà đa dạng, chẳng phải chỉ do trực tiếp ở hiện tại mà lại gián tiếp của nhiều đời. Biết rõ nhân quả tự mình gây tạo, chúng ta can đảm nhận những quả khổ mà không chút sợ hãi buồn phiền. Mình làm chủ tạo nhân, chính mình làm chủ thọ quả, còn cầu xin cái gì, cần hỏi han ai nữa. Chỉ mình sáng suốt khi tạo nhân, cần cù nuôi dưỡng bảo vệ cho nhân tăng trưởng, thì quả chín mọng sẽ đến tay mình một cách dễ dàng. Chúng ta tin chắc lý nhân quả như thế, mọi mê tín sẽ tan theo mây khói. Đấy là quyền con người sẽ nằm gọn trong bàn tay của chúng ta.

2. Ba cửa giải thoát (tam giải thoát môn)

Ba cửa này là: Không, vô tướng, vô nguyện (vô tác). Đây là người tu Phật được trí tuệ thâm hậu, thấy thấu suốt con người và ngoại cảnh đúng như thật. *Không* là từ con người cho đến muôn vật đều do nhân duyên kết hợp thành, không có chủ thể nhất định. Bởi căn cứ trên lý nhân duyên, thấy vạn vật không có chủ thể nên nói là *Không*. Từ một cái nhà cho đến cái bàn, cái ghế, cây bút chì v.v... tìm thử cái gì là chủ thể của nó. Nếu có chủ thể thì không đợi duyên hợp, đợi duyên hợp mới có thì nhất định không có chủ thể. Đến con người chúng ta thử tìm xem cái gì là chủ thể của thân này? Như Phật dạy thân này do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hợp thành, thiếu một trong bốn thứ thì thân phải hoại. Đã là bốn thứ thì thứ nào là chủ? Có một thứ làm chủ thì thiếu một thứ khác tại sao nó không còn? Bốn thứ này lại thù địch chống

đối nhau, đem bốn đứa thù nhốt chung một chỗ thì có an ổn không? Chúng ta có bổn phận phải nuôi dưỡng điều hòa bốn kẻ thù này, bằng cách chọn những thức ăn uống nào để quân bình chúng. Về tinh thần cũng thế, nội tâm chúng ta có mặt tốt xấu, thiện ác đủ thứ, thử hỏi cái nào là chủ? Cho nên nói là đời sống của ta, mà thực sự cái gì là ta? Cái ta chỉ là tưởng tượng chứ không có thực thể. Từ lãnh vực không có thực thể nhìn sang lãnh vực *vô tướng* thật hợp lý vô cùng. Bởi vì vạn vật không có thực thể nên không có tướng thật (vô tướng) của nó. Cái mà chúng ta trông thấy, sờ mó được chỉ là giả tướng của duyên hợp mà thôi. Người, vật chỉ là tướng hư giả. Đã là hư giả chúng ta có mong cầu để được, sợ hãi khi mất hay không? Thế là tiến đến *vô nguyện*. Bởi thấy thân hư dối, mọi vật hư dối, chúng ta không còn tham sống sợ chết, không còn đam mê vàng ngọc. Đã thấy trên thế gian này không có cái gì đáng mong cầu đáng sợ hãi, thì còn gì phải khấn nguyền phải van xin phải thưa hỏi các vị thánh thần? Dùng trí tuệ này dẹp tan mê tín như chế nước sôi trên băng. Ba cửa giải thoát này là đỉnh cao của trí tuệ, thấy tận cùng bản chất con người (ngã) và vạn vật (pháp). Chính do thấy rõ bản chất hư dối của chúng, nên gỡ bỏ mọi mê lầm cố chấp, mọi tham lam trói buộc, được tự tại an vui gọi là giải thoát.

Tóm lại, mê tín là một tệ nạn của xã hội, nó tạo dựng những con người yếu hèn, mất tự tin, không sáng suốt. Muốn có một xã hội văn minh lành mạnh, chúng ta không thể nào chấp nhận nạn mê tín hoành hành.

Huống nữa, trong giới Phật giáo chúng ta đang kế thừa chánh pháp giác ngộ giải thoát của đức Thế Tôn mà nuôi dưỡng chấp nhận mê tín được sao? Thế mà có nhiều tăng sĩ trụ trì, khi nghe Phật tử than làm ăn sa sút liền bảo đến chùa để Thầy cầu nguyện cho; nghe con cháu Phật tử sắp thi cử, bảo ghi tên để Thầy cầu nguyện cho; nghe Phật tử than gia đình xảy ra tai nạn, bảo đến chùa Thầy cúng sao cúng hạn cho... Ôi thôi vô số chuyện, cái gì thầy cũng lãnh hết, lo hết và bao thầu hết. Đó là chúng ta đang truyền đăng tục diệm hay chúng ta dụi tắt ngọn đuốc chánh pháp của đức Như Lai?

TÌNH THƯƠNG SẼ KHÔNG CÒN KHI NGƯỜI TA CẦN NGON MIỆNG

Tình thương là cây linh dược trị lành mọi bệnh khổ của chúng sanh. Vậy mà, con người nỡ dang tay bẻ cành chặt nhánh khiến nó lụi tàn. Cũng may! Nó còn sót lại vài cành già và đang nảy ít chồi non. Mong rằng nhân loại nhận thức được giá trị tuyệt vời của nó, ra công bảo vệ, vun tưới cho nó phát triển sum suê, thật là hạnh phúc vô vàn của nhân loại. Vô tình hay cố ý, chúng ta phá hoại cho cây linh dược tàn lụi đi, đây là một mất mát lớn lao của nhân loại không có gì bù đắp được.

Chú Ba nhà ở gần chùa, chú nuôi một con gà mái, đẻ được một đàn gà con. Đàn gà con mỗi con đều tròn trịa dễ thương. Sáng nào chú cũng hốt một nắm gạo ra đứng trước sân kêu "túc túc", gà mẹ dẫn đàn gà con chạy ùa ra vây quanh chú, mổ những hạt gạo do chú rải, chúng nuốt ngon lành. Chú nhìn đàn gà con có vẻ trìu mến. Có lẽ đàn gà con cũng nhìn chú là ông chủ quý kính đang yêu thương nuôi dưỡng chúng. Tình của chú Ba

và đàn gà càng ngày càng sâu đậm hơn. Trải mấy tháng sau, đàn gà con đã lớn thành gà giò (gà vừa ăn thịt). Hôm nay nhà chú Ba có khách, cũng như mọi hôm, sáng chú cầm nắm gạo ra giữa sân đứng kêu "túc túc", đàn gà chạy lại bu quanh chú, vừa bỏ gạo cho chúng ăn chú vừa chụp lấy một con. Con gà bị chụp la hoảng lên, đàn gà còn lại chạy tứ tán. Tiếng la thất thanh của con gà không làm động tâm chú chút nào. Sau đó, nó còn bị cột chân, và cuối cùng lôi ra cắt cổ. Tiếng la cứu mạng và gắng sức vùng vẫy đành đạch để thoát chết của con gà, không làm sao lay chuyển được ý định của chú. Thế là xong một đời của con gà, để làm mồi ngon cho người chủ mến thương trước kia. Tình thương của chú Ba đối với đàn gà con, chỉ có khi chưa cần làm thức ăn ngon miệng. Đến khi cần thịt gà làm thức ăn thì tình thương ấy liền biến đi như mây khói!

Ở chùa có nuôi hai con chó, một con tên Tiểu Hỷ, một con tên Tu Tu. Sáng nào hai con cũng vật lộn nhau ành ạch ở trước sân, chúng săn đuổi nhau, đè cắn cạp nhau một cách thân tình. Mỗi khi trông thấy hai con đùa giỡn nhau, tôi cũng vui lây. Dù là súc sanh, chúng cũng biết vui đùa, cũng biết thân yêu nhau như con người nào khác. Song, khi thằng Tiểu Hỷ được quý Cô cho một tô cơm, đang ăn ngon lành, thằng Tu Tu chạy đến gần, thằng Tiểu Hỷ liền nhe răng hầm hừ, thằng Tu Tu đành lấm lét tránh xa. Ngược lại cũng thế, khi thằng Tu Tu đang ăn, thằng Tiểu Hỷ lại gần cũng bị thằng Tu Tu nhe răng hầm hừ. Sau bữa ăn chúng cũng vui vẻ chơi lại với nhau. Qua hình ảnh hai con chó, chúng ta thấy khi có món ngon, khi cần no bụng mình, tình đồng loại

không còn có mặt. Chúng có thương nhau không? Nếu không thương, tại sao lại liếm nhau một cách trìu mến, vật lộn nhau một cách thân tình. Thế mà chỉ cần có một cục xương, một tô cơm, chúng liền đổi tình bạn trở thành thù địch. Tình người có thế không?

Có một gia đình ở tỉnh xa đến quy y với chúng tôi. Thời gian sau, những đứa con khôn lớn, cha mẹ già yếu. Cha mẹ tương đối khá giả nên làm di chúc chia của cho con. Trong di chúc không biết phân chia thế nào, vài đứa con chạy lên tìm tôi nhờ khuyên giải hộ cho cha mẹ chúng phân chia công bằng, đừng cho đứa nhiều đứa ít, khiến con cái thấy cha mẹ bất công không tốt. Tôi liền khuyên chúng nó:

- Cha mẹ sanh ra con, nuôi dưỡng cho học hành đến lớn khôn, lập gia đình có đôi bạn rồi, công ơn cha mẹ không thể nào kể hết. Giả sử cha mẹ nghèo không có tiền của thì con cái cũng phải làm ra tiền để nuôi dưỡng cha mẹ, mới tròn bổn phận làm con. Huống là cha mẹ khá, con đã khỏi nuôi lại được chia của cho, dù được bao nhiêu cũng tốt, đòi hỏi thêm làm gì để phiền lòng cha mẹ. Tụi con thấy có lắm gia đình cha mẹ chết sớm, nhà nghèo, con cái cũng phải bươn chải để sống, vậy mà cũng có nhiều người lập nên sự nghiệp. Sánh với tụi con hiện nay quá tốt, cha mẹ còn sống lại được chia của, dù ít cũng hơn người ta quá nhiều rồi. Thôi, là con hiếu phải nghe lời cha mẹ đừng phiền trách tổn phước.

Chúng không bằng lòng, thưa với tôi thế này:

- Thà là không có gì hết, còn có mà chia đứa nhiều đứa ít là bất công, không chấp nhận được.

Tôi đành im lặng. Chúng chào tôi ra về với vẻ còn bực tức. Không bao lâu, cha mẹ chúng đến thăm tôi. Nhân khi thăm hỏi, tôi đem việc chia của cho con ra khuyên:

- Làm cha mẹ, hai đạo hữu phải xử sự với con cái cho công bằng. Nếu có của nhiều chia cho chúng nhiều, có ít chia cho chúng ít, đừng để đứa nhiều đứa ít nó phân bì không tốt.

Hai vợ chồng thưa với tôi:

- Bọn con của chúng con, đứa nào phá của thì chúng con chia ít, đứa nào biết giữ của thì chia nhiều, như vậy mới công bằng.

Đến đây tôi hết ý kiến. Thời gian sau, tôi nghe những đứa con được chia của ít, đã kiện cha mẹ chúng ra tòa. Tôi đành thở dài, cảm thấy mình bất lực không đủ biện tài để giáo hóa đệ tử, thật đáng buồn! Song, càng đau buồn hơn khi thấy con người khôn ngoan hơn con vật, vậy mà cũng vì sự ăn mặc tài sản, đối với người thân trở thành kẻ thù. Thiết nghĩ ai thân hơn anh em, ai tình thâm nghĩa nặng bằng cha mẹ, mà chỉ vì một chút ít tài sản biến thân thành thù, đổi ân nghĩa thành đối địch. Thật tình, đời càng ngẫm càng đau lòng biết mấy!

Nhân loại trên hành tinh này có thật tình thương nhau không? Nếu quốc gia này với quốc gia khác giao hảo tốt đẹp với nhau; khi quốc gia này bị thiên tai bão lụt hoặc động đất, quốc gia kia liền gửi lương thực, thuốc men, tiền bạc sang giúp đỡ. Đến khi nào đó hai nước va chạm quyền lợi nhau, nếu dùng tài ngoại giao bàn luận mà không giải quyết xong, sẽ dùng đến quân đội vũ khí

để sát phạt nhau. Người ta thương nhau chỉ khi nào không đụng chạm đến quyền lợi, một khi đụng chạm đến quyền lợi thì sẵn sàng sát phạt nhau. Bởi vậy trên thế gian này thân thù thay đổi khó lường. Tình thương của nhân loại bị giới hạn trong một phạm vi nhất định, quá phạm vi đó tình thương liền tan biến. Cho đến những người nhân danh mang tình thương đến cho nhân loại, song cũng bị hạn chế trong những điều kiện nhất định nào đó, ngoài ra nó có thể biến thành thù địch.

Qua những dữ kiện trên, khiến chúng ta nghi ngờ tình thương con người có thật hay không? Hay nó chỉ có trên ngôn từ, ngoài cửa miệng? Đây là chỗ bi quan của những nhà đạo đức chân chánh, cũng là tiếng còi báo nguy của những người làm việc từ thiện xã hội.

Với con mắt của Phật giáo, muốn nuôi dưỡng tình thương cho được sanh sôi nảy nở mãi và vượt ra ngoài phạm vi giới hạn, chúng ta phải dùng con mắt trí tuệ thấy rõ thân phận của con người. Sở dĩ chúng ta khép chặt cửa tình thương là bị tham lam cuồng nộ, si mê thôi thúc che đậy. Một khi con mắt trí tuệ mở sáng rồi thì ba con quỷ ác độc ấy bị yếu thế. Từ đó cánh cửa tình thương chúng ta mới mở rộng thênh thang. Làm sao chúng ta mở sáng mắt trí tuệ? Chúng ta phải nhìn xem, phải xét kỹ đời sống con người sự thật như thế nào, mạng sống của chúng ta được bao lâu? Trong khoảng thời gian sống của chúng ta có an ổn hoàn toàn không? Những người trước chúng ta và đồng thời với chúng ta có thực sự hạnh phúc không? Chỉ cần quán sát kỹ ba vấn đề này thì con mắt trí tuệ của chúng ta bừng sáng.

Trước nhất chúng ta quán sát mạng mình sống được bao lâu? Thật là không có gì bảo đảm và cố định hết. Chúng ta đang sống ở phút giây này là biết mình đang sống, qua phút giây khác chưa biết mình ra sao. Biết bao cái chết chóc đang chờ chực sẵn bên mình và trong người mình. Bước đi sẩy chân cũng có thể té chết. Lái xe sơ ý cũng có thể đụng chết. Ngồi phi cơ hỏng máy cũng bị rơi chết. Một mạch máu não vỡ cũng chết. Quả tim ngừng đập cũng chết v.v... Bởi thế, Phật bảo *mạng người sống trong hơi thở*. Đã biết mạng sống mình là bất định, là vô thường, không có một tí gì bảo đảm, tại sao chúng ta không thương yêu nhau, đùm bọc nhau trong những giờ phút mà chúng ta còn được sống với nhau? Tham lam thù hận để làm gì, để cho ai, khi mạng sống của mình rất mỏng manh, rất tạm bợ? Tại sao chúng ta không xí xóa cho nhau, không hòa thuận với nhau để cho những phút giây sống này được an lành vui vẻ? Chính nhờ thấy rõ mạng sống của mình chợt còn chợt mất mà lòng tham lam thù hận tan biến dần, lòng thương nhân loại cùng chung số phận như mình càng rộng mở.

Thứ đến, chúng ta quán sát xem từ khi mở mắt chào đời đến phút giây chúng ta hiện sống này, toàn khoảng thời gian đó đời sống của chúng ta có hoàn toàn an ổn không? Chắc chắn ai cũng trả lời rằng không. Bao nhiêu năm qua, đời sống của chúng ta đã từng trải lắm nỗi gian truân bao lần đau khổ. Nào là thân thể bệnh hoạn, nào là gặp cảnh bất như ý, nào là làm ăn thất bại, nào là tình đời đen bạc... ôi làm sao mà kể cho hết. Đời sống của chúng ta đã khổ như thế, đời sống

của người nào có khác gì? Tại sao chúng ta không thương yêu không thông cảm, cùng chia sớt nỗi khổ cho nhau, lại ôm thù chuốc hận làm gì? Đã cùng chung thân phận đau khổ như nhau, chúng ta nên khuyên lơn an ủi để làm vơi cạn đôi phần đau khổ cho nhau. Đây là hoa tình thương đang chớm nở trong lòng chúng ta.

Cuối cùng chúng ta hãy quán sát những người trước và những người đồng thời với chúng ta có ai hoàn toàn hạnh phúc chăng? Những người trước chúng ta, có những kẻ một thời nổi tiếng hào hoa phong nhã, đến nay chỉ còn là thân tàn ma dại; có những người một thuở oanh liệt hào hùng, nhưng hiện nay là kẻ phế nhân; có những người trước kia thừa tiền mứa của, nay chỉ còn là kẻ bần hàn... Đến những người sống đồng thời với chúng ta, có những bạn thân đã từ giã chúng ta đi về thế giới bên kia; có những người đang bị bán thân nằm trên giường bệnh; có những kẻ làm ăn không đủ sống; có những người thừa của thì con cái lại mất nết hư thân... Những kẻ trước và người đương thời kể cả chúng ta có ai dám bảo rằng *đời tôi hoàn toàn hạnh phúc*. Cuộc đời đã không hạnh phúc thì chúng ta say mê nó để làm gì? Tại sao chúng ta không đánh thức nhau lay tỉnh nhau, đừng để cạm bẫy của cuộc đời lừa. Hạnh phúc của cuộc đời chỉ là cái bóng mờ trước mắt, đuổi bắt chúng chỉ chuốc nhọc nhằn. Vì tranh nhau đuổi bắt hạnh phúc nên con người phải va chạm nhau, nảy sanh oán hờn thù địch nhau, tạo thành chuỗi khổ đau vô tận. Chúng ta xét kỹ, thấy rõ rồi cố gắng đánh thức, kêu gọi nhau hãy dừng chân, đừng đuổi bắt vô ích. Đây là tình thương chân thật phát xuất từ đáy lòng của chúng ta.

Qua ba phần quán sát trên khiến chúng ta mở sáng mắt trí tuệ, từ đây dấy khởi tình thương chân thật. Chính tình thương này mới không bị giới hạn, không có điều kiện hạn chế và mở rộng thênh thang. Nhờ trí tuệ sáng ngời này, ba thứ độc tham sân si mới chịu lui bước. Song muốn có trí tuệ, chúng ta phải có những phút giây an tĩnh, ngồi lại quán sát tận tường. Chúng ta đừng bị suốt ngày chôn mình trên bàn giấy, trong cơ xưởng, tối lại dán mắt trên màn ảnh ti-vi, thì trí tuệ chúng ta không có cơ hội phát triển.

Tuy nhiên cội nguồn tình thương chưa hẳn khô cạn, vẫn còn những mạch nước ngầm trong lòng đất nhân loại mà chúng ta ít khi khơi dậy. Chính đây là những tia hy vọng của con người, của những nhà đạo đức chân chính.

Một bà Phật tử thuật chuyện cho tôi nghe: Bà đang sống ở đô thị, quê bà ở tỉnh Vĩnh Long cách xa đô thị khoảng hai chục cây số. Một lần bà về quê, đến tỉnh Vĩnh Long sang xe về quê bà. Một chiếc xe cũ kỹ mà hành khách chật như nêm, xe chạy khỏi tỉnh khoảng năm cây số, có một hành khách đón xe giữa đường. Xe dừng rước khách, bà thấy một cậu thanh niên độ trên hai mươi tuổi, mặc quần cụt, áo sơ-mi. Chú lơ xe thúc lên nhanh, cậu thanh niên vội vàng phóng lên xe, chân chạm phải cánh cửa xe toác da đổ máu. Cậu ta ngồi xuống bên cạnh bà mà vết thương ở bắp chân vẫn tuôn máu. Bà trông thấy liền mở túi xách lục soát tìm được một ít bông gòn, bà xé đưa cậu ta bảo chặm máu và đè cứng chỗ vết thương. Bà lục trong túi được chai thuốc đỏ, mớ bông gòn còn lại bà thấm thuốc đỏ đắp lên vết thương. Thấy máu còn chảy, bà lôi chiếc khăn tay trong túi ra xé đôi,

băng nịt lại thật chặt. Kế đó còn thừa một ít bông gòn, bà thấm thuốc đỏ lau chung quanh vết thương cho cậu. Cậu thanh niên được bà cụ bảy mươi tuổi săn sóc vết thương một cách nhiệt tình thân thiết, khiến đôi mắt cậu nhìn bà với vẻ ngạc nhiên kính quý. Mọi người trên xe đều hướng mắt nhìn bà với cái nhìn mến phục. Đến điểm xuống xe, cậu thanh niên bước xuống trước, vết thương ở chân đã khô máu, bà cụ xuống sau. Cậu chờ bà cụ xuống xong, cúi đầu chào bà rồi mới ra đi, đi một đoạn cậu còn nhìn xem bà lão đi về lối nào!

Cũng bà Phật tử trên, bà dẫn một đứa cháu ngoại trai độ mười ba tuổi lên tu viện Chơn Không thăm chúng tôi. Gặp lúc chư tăng xẻ mít chín, nhằm loại mít ngon nhất vườn chùa để dùng trong nửa giờ nghỉ công tác, thầy Tri khách chia hai bà cháu một phần khiêm nhường dùng lấy thảo. Hai bà cháu dùng độ mười múi mít, còn lại một phần ba, bà bảo cháu: "Bà cháu mình nhường một phần ba này để cho người ăn xin." Thằng bé đang ăn ngon miệng đành phải dừng tay. Bà đi tìm một bao nylon rửa sạch, lột từng múi mít bỏ vào bao nylon, xong xuôi bà cột lại để vào túi xách. Vài giờ sau, hai bà cháu từ giã chúng tôi xuống chợ về Thành phố. Xuống chợ, bà đi tìm những người ăn xin tặng mít cho họ xong, bà mới lên xe về. Mấy múi mít thật không có giá trị bao nhiêu, nhưng khi mình đang ăn ngon miệng mà nhớ đến những người ăn xin ở đầu đường xó chợ không được nếm món ăn này, bà liền dừng tay, ngăn cháu để nhường phần cho những người xấu số ấy. Thật là một tấm lòng vàng ngọc, một tình thương tràn trề ở thế gian này ít thấy. Thử nghĩ nếu tất cả chúng ta đều có một tình thương vô hạn

như bà thì xã hội đang nghèo khó của chúng ta sẽ giảm khổ đau biết mấy. Còn nhiều người có tấm lòng vàng như bà hoặc trội hơn, mà chúng tôi chưa biết, có khi đã biết mà lại quên. Mong rằng nhân loại sẽ được nhiều người luôn nhớ đến những kẻ khổ đau, để chia cơm xẻ áo với họ, khiến hành tinh chúng ta sẽ trở thành cõi Cực lạc ở mai sau.

Tình thương vô điều kiện không giới hạn, nhà Phật gọi là tâm từ bi. Tâm từ bi này nhờ động cơ trí tuệ thúc đẩy mới đủ sức đập tan những cánh cửa bản ngã, gia đình, phe nhóm, tôn giáo, quốc gia... mở rộng thênh thang không giới hạn. Người sẵn tâm từ bi thì khi mình được ăn ngon nhớ đến kẻ đói khát, mình thành công thương người thất bại, mình vui sướng nhớ đến kẻ khổ đau, mình giàu sang nghĩ đến kẻ nghèo khó, mình hơn thương kẻ thua..., do đó mà dứt được tâm ích kỷ ngạo mạn. Nhân loại đang đau khổ lắm rồi, chúng ta không thể dang tay cứu vớt hết được, ít ra chúng ta cũng đừng chồng chất khổ đau thêm, khiến quá sức chịu đựng của con người. Chúng ta hãy kêu gọi nhau thức tỉnh cơn ngủ si mê, đừng chạy theo tham lam cuồng nộ, dừng tay gieo rắc đau khổ lên nhau. Hạnh phúc không bao giờ có nơi con người ích kỷ tham lam. Hạnh phúc không bao giờ có ở con người si mê cuồng nộ. Hạnh phúc chỉ có với người luôn chan rải tình thương.

CUỘC ĐỜI TƯƠNG ĐỐI MÀ!

Hầu hết chúng ta đều mắc phải cái bệnh *đòi hỏi tuyệt đối*. Giàu thì muốn mình giàu hơn tất cả, sang cũng muốn mình sang hơn tất cả, cho đến đẹp, giỏi, khen, đều là hơn tất cả. Có cái gì thua kém hơn người là buồn, tủi, bực dọc, không hài lòng. Do đó cuộc sống ít khi có hạnh phúc, vì thấy mình còn thua người này kẻ nọ. Hoặc than trách người thân của mình sao không được như ý mình muốn. Những nỗi khổ đau buồn bực ấy đều do không hiểu *cuộc đời tương đối mà!*

MUÔN VẬT TƯƠNG ĐỐI

Muôn vật hiện có trên cõi đời đều là tương đối. Người thì có nam nữ, loài vật thì có giống cái giống đực, điện thì có điện âm điện dương..., từ tính tương đối ấy mà sanh ra vạn vật. Chính tính tương đối là gốc sanh hóa vô cùng vô tận. Nếu chúng ta tách rời sự vật ra từng phần

đơn độc thì sự sanh hóa phải dừng lại. Cuộc sống chúng ta là tương quan trong cái đối nghịch, sanh trưởng trong cái chống chọi. Như thế, chúng ta làm sao tìm ra sự bình an hoàn toàn, sự hạnh phúc miên viễn trong cuộc đời tương đối. Sáng suốt nhất là chúng ta nhìn sự tương đối là lý đương nhiên, không oán hờn không trách cứ trước mọi sự việc trái ngược nhau. Đồng thời chúng ta khéo lợi dụng lý tương đối tạo thành những công năng hữu ích cho con người. Thí dụ nước với lửa là đối nghịch nhau, song chúng ta khéo dùng lửa đun sôi nước để nấu chín các thức ăn... Điện âm điện dương đối nghịch nhau, chạm nhau là tóe sáng, con người khéo lợi dụng sự phát sáng đó tạo ra vô số công năng của điện... Chừng đó chúng ta mới thấy sự hữu dụng của nước và lửa, của điện âm và điện dương phục vụ cho con người một cách hữu hiệu. Chúng ta cứ sợ nước dập tắt lửa, tách rời xa chúng thì chúng ta có được lợi gì trong cuộc sống. Như vậy, chúng ta không sợ sự đối nghịch của vạn vật, mà chỉ khéo léo sử dụng sự đối nghịch một cách hữu hiệu trong cuộc sống của chúng ta.

BẢN THÂN CON NGƯỜI TƯƠNG ĐỐI

Con người có hai phần vật chất và tinh thần, cả hai phần này đều là tương đối.

Phần vật chất: Đức Phật phân tích một cách đơn giản, trong cơ thể con người do bốn thứ cấu tạo thành. Phần cứng rắn là đất, phần thấm ướt là nước, phần nóng ấm là lửa, phần chuyển động là gió. Bốn phần này

chung hợp làm thân con người và tồn tại một thời gian. Nếu thiếu một trong bốn phần, thân này phải bại hoại. Bản thân bốn phần này lại đối nghịch nhau, nước chống với lửa, gió chọi với đất. Cho nên trong thân khi nước thịnh lửa suy thì sanh ra bệnh lạnh, hoặc phù thũng..., ngược lại khi lửa thịnh nước suy thì sanh ra bệnh nóng, nhức đầu..., khi gió thịnh đất suy thì sanh ra bệnh đau nhức khắp thân thể, khi đất thịnh gió suy thì sanh ra bệnh tê liệt, khó thở... Do đó mang thân này suốt đời chúng ta phải lo điều hòa tứ đại. Tứ đại được điều hòa thì thân mới khỏe mạnh an ổn, ngược lại thì đau yếu liên miên. Bốn thứ đối nghịch này, chúng ta có nên hủy hoại nó không, nếu chúng ta còn muốn sống? Hay mỗi ngày chúng ta cố gắng điều hòa chúng để cho thân này được an ổn. Bốn thứ thù địch nhau, song nhờ bốn thứ mà thân này mới tồn tại. Như thế, chúng ta sợ ghét sự chống đối, hay khéo điều hòa sự chống đối? Muốn thân này được sống còn an ổn, không cách nào hơn chúng ta phải biết điều hòa chúng một cách thích hợp. Đó là khôn ngoan, là biết sống.

Phần tinh thần: Nội tâm chúng ta đối nghịch nhau rất là phức tạp. Ở đây tạm chia tâm niệm thiện và tâm niệm ác đối nghịch nhau. Song khi niệm ác dấy lên thì niệm thiện ẩn đi, ngược lại khi niệm thiện dấy lên thì niệm ác trốn mất, hai thứ đối nghịch mà không đồng thời. Vì thế nếu biết tu, chúng ta luôn nuôi dưỡng niệm thiện thì niệm ác lặn mất. Nếu người không biết tu, cả ngày dung chứa niệm ác thì niệm thiện

không bao giờ xuất hiện. Nuôi dưỡng niệm thiện là bậc hiền thánh, dung chứa niệm ác là kẻ bạo tàn. Chúng ta trọn quyền tạo lập cho mình một chỗ đứng vào hàng thánh thiện, cũng chính chúng ta tự bước lùi vào hang quỷ, chỗ thú cầm. Không ai bắt buộc, không ai lôi kéo chúng ta đến nơi này hay nơi nọ. Do đó, đức Phật dạy chúng ta tu quán từ bi để trừ tâm sân hận, quán tứ niệm xứ để diệt mê lầm, hoặc niệm danh hiệu Phật để át tạp niệm... Chúng ta có đủ khả năng làm hiền thánh, chúng ta cũng có đủ chủng tử ngạ quỷ, súc sanh. Bởi vậy nói tu tâm là chúng ta khéo điều phục những tâm niệm xấu ác, nuôi dưỡng những tâm niệm hiền thiện. Khi sắp lâm chung, những tâm niệm nào mạnh sẽ lôi chúng ta đến cảnh tương xứng. Vì tâm niệm là gốc của luân hồi sanh tử.

Thế thì bản thân chúng ta từ vật chất đến tinh thần đều là tương đối. Như vậy, chúng ta không ưa tương đối, chạy trốn tương đối có được không? Quả là điều dại khờ. Chúng ta phải khôn ngoan sáng suốt tìm mọi cách điều hòa cho thân an ổn, chinh phục cho tâm hiền thiện. Đây là việc làm của người biết sống và sống vươn lên.

TƯƠNG QUAN MÌNH VÀ NGƯỜI

Trong cuộc sống tương quan giữa mình và mọi người chung quanh, hầu hết chúng ta mắc phải cái bệnh *cầu toàn trách bị*. Chúng ta đòi hỏi những người sống gần với mình phải vẹn toàn một trăm phần trăm như ý mình muốn,

phải đầy đủ hoàn toàn những điều như tâm mình tưởng. Nếu những người thân chỉ được tám chục phần trăm trong sự đòi hỏi của mình, sống gần gũi lâu ngày còn hai chục phần trăm bất như ý này sẽ làm cho chúng ta sinh bực bội chán chường. Sao chúng ta không đặt lại câu hỏi, chính mình có được vẹn toàn mọi điều như ý mình muốn chăng? Hẳn là không. Mình đã không được vẹn toàn, sao lại đòi hỏi người phải vẹn toàn, có phải là bất công, phi lý không?

Ngày xưa ở các nước phương Đông, quyền lập gia đình cho con cái là ở cha mẹ, cha mẹ định sao con cái phải nghe vậy. Do đó có những gia đình vợ chồng không hòa thuận vì không cảm thông nhau, nên đi đến đổ vỡ ly dị. Ngày nay ở các nước phương Tây con cái được quyền chọn lựa đôi bạn cho mình. Họ còn có quyền sống gần với người họ chọn lựa một thời gian, sau mới quyết định thành đôi bạn hay không, cha mẹ không được can thiệp đến đời tư của họ. Thế mà khi đã thành đôi bạn, lại vẫn ly dị nhau. Đây là lỗi tại ai, cha mẹ ép buộc chăng? Quả thật đây là cái bệnh đòi hỏi vẹn toàn một trăm phần trăm theo ý mình muốn. Bởi không có ai thỏa mãn sự đòi hỏi của mình nên từ thân biến thành sơ. Thế là cứ ly dị mãi, đến già trở thành người cô độc. Chúng ta còn thêm lắm bệnh. Nào là muốn ai cũng khen mình, có người chê là buồn khổ. Muốn mọi người gần mình phải tuyệt đối tuân theo sự sắp đặt của mình, nếu tám mươi điều họ theo, còn hai mươi điều họ chống là giận dữ bực tức. Đòi hỏi người thân của mình phải tốt tuyệt đối,

nếu họ có vài ba điều xấu liền chán nản muốn lánh xa. Đến tình cảm thương yêu cũng vậy, bắt buộc người thân của mình phải thương yêu mình tuyệt đối, nếu bị chia xẻ cho ai, dù người ấy là thân thuộc hợp lý, vẫn cảm thấy buồn. Chính vì lòng tham lam đòi hỏi quá đáng, khiến người chung quanh chúng ta từ từ muốn xa lánh chúng ta. Đây là vì không biết cuộc đời là tương đối, nên không thông cảm với mọi người chung quanh, kết quả tự chuốc lấy khổ đau cô độc. Trái lại, chúng ta tập nhìn mọi người với cặp mắt tương đối, không đòi hỏi quá đáng, dễ cảm thông tha thứ nhau. Được vậy đời sống sẽ vui tươi, người thân đông đảo, dễ dàng đạt được hạnh phúc.

BỆNH THẦN TƯỢNG

Chúng ta dễ mắc cái bệnh *thần tượng hóa* người mình quý kính. Người mình quý kính là thánh thiện một trăm phần trăm, nếu thân cận một thời gian thấy vị ấy có một vài điều còn phàm tục, *thần tượng* liền sụp đổ. Từ đây ta sanh tâm khinh lờn cho đến bất mãn, không còn tin tưởng vào ai nữa. Đây là một trọng bệnh, khiến ta tự cao ngạo mạn, mất hết lòng tin. Khi trước do tin vào bậc thầy thánh thiện nên ta tinh tấn tu hành, nay mất lòng tin rồi nên sanh bê tha hư đốn. Tại sao ta không xét nét kỹ càng xem, bậc thầy kia hơn mình bao nhiêu phần? Nếu ta có hai mươi phần trăm tốt, vị thầy có bốn mươi phần trăm hay sáu mươi phần trăm thì rất đáng cho mình học tập theo. Vì vị ấy đã tốt hơn mình

gấp đôi gấp ba, còn chê trách nỗi gì. Bởi vì vị thầy chưa phải là thánh, là Phật làm sao hoàn toàn thánh thiện được. Chúng ta cảm thông vị ấy đang tu, là còn những cái dở để sửa, để bỏ. Bồ-tát vẫn còn vi tế vô minh, nếu sạch hết vô minh là thành Phật. Biết rõ cái tốt của những vị mình quý kính là tương đối thì mình kính tin vừa phải, chừng mực, không *thần tượng hóa*. Nếu thấy vị ấy có vài nét phàm tục, mình cũng cảm thông bỏ qua vì đây là người đang tu đang tiến, đừng đòi hỏi quá đáng. Hoặc giả ngày xưa mình tin vào vị thầy gần như tuyệt đối, vị ấy dạy gì mình cũng cố gắng làm cho được, nhờ đó trên đường tu mình tiến bộ vượt bậc. Nay mình mất lòng tin ở vị thầy ấy, sinh tâm lui sụt, đây là điều sai lầm. Tại sao mình không nghĩ, ta tu là ta tiến thầy tu thì thầy tiến. Đâu phải thầy tu hay ta mới tiến thầy tu dở ta bị lùi. Phải tin vào mình, phải trông cậy vào mình, Phật dạy: *Các ông phải tự thắp đuốc lên mà đi*, lại *các ông phải tự làm cồn đảo cho mình*. Thế nên, không vì *thần tượng sụp đổ* mà ta lùi bước. Chính chúng ta phải nhìn các bậc thầy quý kính vẫn là tương đối thì chúng ta khỏi chới với khi trông thấy vài nét phàm tục của các ngài.

LỤC TỔ DẠY BA MƯƠI SÁU PHÁP ĐỐI

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ dạy đệ tử sau này có ai hỏi đạo nên dùng ba mươi sáu pháp đối để trả lời thì không sai tông chỉ nhà thiền. Nếu người hỏi *có* lấy *không* đáp, người hỏi *sáng* lấy *tối* đáp... Tại sao?

Vì nhân nơi *không* mà lập *có*. Bởi có cái *không* mới thành lập cái *có*, không có cái *không* thì cái *có* cũng chẳng thành. Ngược lại, nhân cái *có* mà lập cái *không*, nếu chẳng có cái *có* thì cái *không* cũng vô nghĩa. Đến cái *sáng* cái *tối* cũng thế. Do *tối* mới lập *sáng*, nhân *sáng* mất nói là *tối*. Hai cái nương nhau mà thành, không có thật pháp. Tất cả sự vật ở thế gian đều là đối đãi nhau mà lập, không có một pháp nào thật. Thế mà chúng ta chấp thật pháp, thật ngã, tăng trưởng si mê, chìm đắm mãi trong biển luân hồi sanh tử. Dưới con mắt của Phật, của tổ thấy rõ các pháp như huyễn như hóa, nên các ngài ung dung tự tại vượt ra ngoài vòng sanh tử luân hồi. Thấy tất cả là tương đối hư giả là cái thấy của người giác ngộ.

CHỈ TÂM CHẲNG SANH CHẲNG DIỆT LÀ TUYỆT ĐỐI

Tuy nhiên trong cuộc đời tương đối vẫn có cái tuyệt đối mà ít ai biết đến. Chúng ta cứ quen chạy theo hình sắc thanh âm là những thứ vô thường sanh diệt. Ngay cái sanh diệt lại đòi cho được tuyệt đối, quả là chúng ta bắt bóng mò trăng. Làm gì có, ngay cái đối đãi sanh diệt lại là tuyệt đối vô sanh; khi chúng ta vin theo hình thức sự vật mà mong được cái chân thật chẳng sanh chẳng diệt. Hãy nghe hai câu sau trong bài kệ trình kiến giải lên Ngũ Tổ của người cư sĩ họ Lư: *Xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ?* (Bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai?) Có vật là vô thường sanh diệt,

dù cứng như chất kim cương cũng là vô thường sanh diệt. Chỉ có tâm thể không hình tướng, không dấy động mới là bất sanh bất diệt. Tâm thể vượt ngoài đối đãi hai bên, vĩnh hằng bất biến. Vừa thấy hai bên là mất tâm thể rồi. Cho nên tổ Tăng Xán kết thúc bài Tín Tâm Minh (Ghi Tin Tâm): *Tin tâm không hai, không hai tin tâm* (Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm). Có hai là còn đối đãi, không hai thì đối đãi với cái gì. Chính cái vượt ngoài đối đãi mới thật là tuyệt đối. Cái tuyệt đối có sẵn nơi mọi con người chúng ta, không phải tìm kiếm bên ngoài. Biết buông tâm niệm đối đãi, sống bằng thể không đối đãi là người giác. Trái lại, chạy theo tâm niệm đối đãi sanh diệt, quên mất tâm thể bất sanh bất diệt là người mê.

KẾT THÚC

Con người chán nản ê chề khổ đau cùng cực, vì những thần tượng của mình dựng lên đều sụp đổ. Còn tin tưởng vào đâu khi lòng tin tuyệt đối dồn vào các thần tượng, mà nay tan vỡ hết rồi. Đây là người mắc bệnh thiếu thực tế, lúc nào cũng lý tưởng hóa kẻ khác. Khi lý tưởng bị thất vọng họ đâm ra thù ghét chán chường. Cộng thêm bệnh đòi hỏi quá đáng, khiến họ không bằng lòng một người nào trên thế gian này. Thế là, họ đang sống trong đông đảo quần chúng, mà cảm thấy như mình lang thang trong bãi sa mạc. Sự chán đời tuyệt vọng của những người này phát xuất từ sự gửi gấm tất cả lòng tin vào kẻ khác. Chúng ta phải khôn ngoan

nhìn mọi người bằng con mắt tương đối, tin mọi người bằng lòng tin giới hạn. Chúng ta sẽ bằng lòng trong cuộc sống này, và sẽ cảm thông tha thứ những người thân mình khi họ phạm phải sai lầm. Chúng ta còn chỗ nương tựa duy nhất là chính mình. Mình sẵn có hòn ngọc quý mà lâu nay đã quên lãng. Hôm nay khéo tay mở chéo áo lấy hòn ngọc đem ra dùng, đời ta sẽ hạnh phúc biết là bao!

ĐỨC PHẬT
LÀ BẬC THẦY CÁC NHÀ KHOA HỌC

Phật (Buddha) là một từ ngữ để chỉ người giác ngộ viên mãn. Đức Thích-ca-mâu-ni (Sākyamuni) là người đã giác ngộ, nên chúng ta gọi ngài là Phật. Giác ngộ là thấy biết mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh. Từ chỗ giác ngộ này, đức Phật chỉ dạy các môn đồ còn ghi chép lại thành tạng kinh. Trong tạng kinh chứa đựng đầy dẫy những chân lý, dù trải qua hơn hai mươi lăm thế kỷ vẫn còn giá trị nguyên vẹn, không do thời gian làm suy giảm. Ngày nay chúng ta nghiên cứu tạng kinh thật chín chắn, càng phát hiện những chân lý ấy gần gũi và thích hợp với khoa học một cách không ngờ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu tổng quát vài nét cương yếu để độc giả suy gẫm.

VỀ VŨ TRỤ

Đức Phật ra đời trên sáu thế kỷ trước Công nguyên, còn các nhà khoa học được biết đến, mới có từ thế kỷ

thứ XVIII sau này. Thế mà ở thời ấy đức Phật nhìn trong vũ trụ thấy thế giới nhiều không thể kể hết, nên trong kinh thuộc Hán tạng có những câu "Hằng hà sa số thế giới", nghĩa là thế giới nhiều như cát sông Hằng (Gange), hoặc câu "vi trần sát" nghĩa là cõi nước (sát) nhiều như những hạt vi trần. Đến nay các nhà thiên văn học nhờ kính viễn vọng nhìn thấy trong bầu hư không có không biết cơ man là thế giới. Vô số ngôi sao lấp lánh hiện trên nền trời trong lúc ban đêm, mà mắt chúng ta nhìn thấy được là những hành tinh (thế giới), còn không biết bao nhiêu hành tinh khác quá xa, mắt chúng ta không thể nhìn thấy được. Chính đây là bằng chứng cụ thể, nhờ khoa học giúp chúng ta hiểu được lời Phật dạy cách đây trên hai mươi lăm thế kỷ. Lại nữa, có lần đức Phật cùng các thầy Tỳ-kheo đi vào rừng, nhìn thấy những lá cây rơi lả tả và những lá vàng úa sắp lìa cành, đồng thời có những chồi non vừa nảy lộc và những mầm vừa nhú khỏi vỏ cây, ngài dạy các thầy Tỳ-kheo: *Thế giới đang hoại, sắp hoại và đang thành, sắp thành, cũng như lá cây trong rừng đang rụng, sắp rụng và đang nảy chồi, sắp nảy chồi.* Vì thế, đức Phật thường dạy thế giới có bốn thời kỳ *thành, trụ, hoại, không*. Ngày nay các nhà khoa học cũng thừa nhận thế giới phải trải qua bốn thời kỳ như thế. Đây là cái nhìn thích hợp giữa Phật học và khoa học mà cách nhau thời gian quá xa.

VỀ VẠN VẬT

Vạn vật sanh thành và hoại diệt trên đời, dưới con mắt trí tuệ của đức Phật đều do *duyên khởi*. Duyên khởi là nhân duyên sanh khởi, không có một sự vật nào

hình thành mà không do các duyên nhóm họp. Nếu nói sự vật ngẫu nhiên tự thành, hoặc có bàn tay mầu nhiệm nào tạo dựng đều không đúng sự thật. Đức Phật xác nhận vạn vật do nhân duyên tụ hợp thì thành, nhân duyên ly tán thì hoại. Sự thành hoại của vạn vật đều do duyên, là chỗ thấy như thật của đức Phật. Bởi thế, trong kinh Phật thường dạy: "Các pháp do duyên khởi, không có thực thể; các pháp do duyên khởi, không có cố định." Không có thực thể là thuyết *vô ngã*, không có cố định là thuyết *vô thường*, mà trong kinh thường nói: *chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã*. Không khi nào có một nhân đơn thuần thành hình một vật, cũng không bao giờ có sự bất ngờ sanh ra một vật, mà phải đủ nhân đủ duyên mới thành. Vì vậy, đức Phật không chấp nhận thuyết *nhất nhân* và thuyết *vô nhân*. Với sự thật này, ngày nay khoa học đã làm sáng tỏ, chúng ta không còn gì phải nghi ngại. Hơn nữa, trước mắt chúng ta thấy vô vàn sự vật, nếu đem ra phân tích đều do nhân duyên hợp thành, không có vật nào tự thành hay do một cái gì đó làm thành. Sự thật hiển nhiên này càng làm sáng tỏ lời đức Phật dạy. Chúng ta thấy rõ Phật học và khoa học tuy thời gian cách xa mà không có giới tuyến ngăn cách.

VỀ CON NGƯỜI

Khi Phật còn tại thế, ngài nhìn trong bát nước thấy vô số vi trùng, trong kinh Hán tạng có câu: *Phật quán nhất bát thủy, bát vạn tứ thiên trùng*... Nghĩa là Phật nhìn trong bát nước thấy tám muôn bốn ngàn

(84.000) vi trùng. Ngày nay nhờ kính hiển vi, các nhà khoa học thấy trong nước có nhiều vi trùng. Lại nữa, Phật nhìn trong thân người thấy có vô số vi trùng, trong kinh Hán tạng có câu: *Nhân thân chi nội hữu vô số vi trùng tại trung nhi trú*. Nghĩa là trong thân người có vô số vi trùng đang trú ẩn bên trong. Điều này ngày nay chúng ta chỉ cần có chút ít kiến thức khoa học là không còn nghi ngờ gì nữa.

NGHIỆP LỰC

Nếu không có một đấng nào an bài, muôn vật làm sao được sanh thành, hoại diệt và sinh hoạt trong một trật tự nhất định? Nhà Phật nói: "Do sức nghiệp thúc đẩy và thu hút mọi vật hình thành, khi mãn nghiệp thì hoại diệt. Cũng do động lực của nghiệp nên mọi vật sinh hoạt trong một trật tự nhất định." Nghiệp là động lực lôi cuốn các duyên tụ hợp lại thành hình sự vật khi sức nghiệp mãn các duyên ly tán thì sự vật hoại diệt. Nghiệp có khả năng cuốn hút sự vật quay cuồng trong quỹ đạo nhất định. Ngày nay các nhà khoa học đã nói rõ sức quay và sức hút của mọi vật trong vũ trụ. Các hành tinh trong bầu vũ trụ hoặc lớn hoặc nhỏ đều quay cuồng trong hư không và trong một quỹ đạo nhất định. Cho đến nhỏ như một hạt nguyên tử cũng quay cuồng và xoắn chặt vào nhau mà hình thành muôn vật. Động lực quay và hút này là do nghiệp lực tạo nên. Nghiệp là động lực lôi cuốn theo thói quen, đồng thời cảm ứng với vật khác đồng tính nên bị thu hút. Do nghiệp chi phối nên con người và muôn vật trên thế gian được thành hình

và sinh hoạt trong một phạm vi nhất định nào đó, khi sức nghiệp mãn con người và muôn vật theo đó hoại diệt. Song nghiệp có thể chuyển đổi được, không phải cứng nhắc cố định, vì nó là động lực.

Tuy nhiên thuyết nghiệp báo luân hồi đã có trước thời đức Phật, xuất phát từ các kinh Phệ-đà (Véda), song với tinh thần tôn trọng chân lý, đức Phật xét thấy đúng sự thật liền ứng dụng đem dạy đệ tử tu hành. Trong đó, đức Phật có sửa đổi những phần lệch lạc theo quan niệm Bà-la-môn giáo để lý thuyết này được hoàn chỉnh hơn. Vì vậy, ngày nay mọi người đều thừa nhận thuyết nghiệp báo luân hồi là của đạo Phật.

ĐẠO PHẬT ĐẶT TRỌNG TÂM Ở CON NGƯỜI

Chỗ thấy biết của đức Phật đúng sự thật, hợp chân lý, nên trải qua thời gian dài mà vẫn không sai chạy hay lạc hậu. Đức Phật không dùng cái thấy biết tuyệt vời ấy để phân tích ngoại cảnh, sử dụng ngoại cảnh phục vụ con người. Ngài chỉ dùng cái thấy cái biết ấy để soi sáng thẳng vào con người, để thấy biết tường tận về con người từ thể xác lẫn tinh thần. Biết rõ con người rồi, đức Phật dạy cách sống đúng tư cách con người, đồng thời chuyển hóa thân tâm để được an lạc trong hiện tại và mai sau. Có lần đức Phật cùng các thầy Tỳ-kheo đi vào rừng Simma, ngài dùng tay nắm một nắm lá cây đưa lên hỏi các thầy Tỳ-kheo:

- Lá cây trong tay ta nhiều hay lá cây trong rừng nhiều?

Các thầy Tỳ-kheo thưa:

- Lá cây trong tay Thế Tôn rất ít so với lá cây trong rừng.

Đức Phật dạy:

- Cũng thế, chỗ ta thấy biết nhiều như lá cây trong rừng, những điều ta dạy các ông ít như lá cây trong nắm tay ta.

Điều này khiến chúng ta thấy rõ, dù việc ấy đúng sự thật mà không cần thiết cho sự đào tạo xây dựng con người được an vui hạnh phúc hiện tại và mai sau, Phật vẫn không đem ra chỉ dạy. Phật chỉ dạy những điều cấp thiết để giải quyết mọi khổ đau cho kiếp sống con người. Vì tuổi thọ con người quá ngắn (sáu bảy mươi năm) không đủ thời giờ để học hiểu hết mọi điều trên thế gian này.

Phần hệ trọng nhất nơi con người là tinh thần. Tinh thần sai sử thể xác tạo thành nghiệp lành nghiệp dữ, cảm thọ quả khổ, vui ở hiện tại và vị lai. Cho nên bao nhiêu lời khuyên răn của Phật đều đặt nặng sự chuyển hóa nội tâm của con người. Con người nội tâm được trong sáng thì đời sống hiện tại đầy đủ ý nghĩa, sau khi kết thúc cuộc đời, mọi sự sáng trong tươi đẹp đang sẵn sàng chờ chực. Đây là trọng tâm cứu khổ chúng sanh của đức Phật Thích-ca, cũng là của đạo Phật.

ĐẠO PHẬT CHỦ TRƯƠNG GIÁC NGỘ, GIẢI THOÁT, TỪ BI, BÌNH ĐẲNG

Đức Phật do giác ngộ nên thành Phật, suốt đời giáo hóa của ngài lúc nào cũng lấy giác ngộ làm trọng tâm.

Người tu Phật mà thiếu giác ngộ là không phải người đệ tử chân thật của đạo Phật. Khổ đau gốc từ vô minh, muốn hết khổ đau phải dứt sạch vô minh. Chỉ có ánh sáng giác ngộ mới dẹp tan được màn vô minh, ngoài giác ngộ ra không còn cách nào dẹp được vô minh. Như chỉ có ánh sáng mới dẹp được bóng tối, ngoài ánh sáng không có cái gì dẹp được bóng tối. Vô minh không tan thì đau khổ làm sao hết được. Vì thế, phương pháp duy nhất để cứu khổ chúng sanh là giác ngộ. Đây là nguyên nhân đạo Phật lấy giác ngộ làm chủ yếu.

Nhờ giác ngộ con người mới giản trạch được điều chân lẽ ngụy, thấy rõ cái gì trói buộc, cái gì tự do, nên chọn được lối sống thích ứng lẽ thật, phù hợp với tinh thần tự do. Tự do ở đây không có nghĩa đòi hỏi bên ngoài, nơi kẻ khác, mà tự chiến thắng những khát vọng đê hèn của mình, hàng phục được vọng tưởng điên đảo của nội tâm. Đúng với câu đức Phật dạy: *Thắng hàng vạn quân không bằng thắng mình, thắng mình mới là chiến công oanh liệt.* Tinh thần tự do của đạo Phật là làm chủ toàn vẹn thể xác lẫn tinh thần của chính mình. Đó là tự do tuyệt đối, cũng là giải thoát của Phật dạy.

Đem vui và giải khổ cho chúng sanh là lòng từ bi của đạo Phật. Muốn cho mọi người hết khổ được vui, tu sĩ Phật giáo lúc nào cũng đưa cao ngọn đuốc chánh pháp cho mọi người mồi, để cùng thắp sáng trong ngôi nhà tăm tối muôn đời của mình. Bản thân mình, người tu sĩ phải chiến thắng phiền não để làm mẫu mực và chỉ dạy người dẹp trừ phiền não. Vô số khổ đau của chúng sanh đều phát xuất từ si mê và phiền não. Thiếu thốn

vật chất là đau khổ đã đành, có khi thừa mứa vật chất người ta vẫn đau khổ như thường. Cho nên trí tuệ là hòn ngọc quý để đổi lấy của cải và sự nghiệp, trí tuệ là ngọn đuốc soi sáng cho chúng ta tránh khỏi lạc lối lầm đường. Dứt một phần phiền não, chúng ta được một phần an lạc, hoàn toàn sạch phiền não thì còn gì làm phiền lụy chúng ta. Sau khi mở sáng con mắt trí tuệ và dứt sạch phiền não, con người mới được an vui tự tại đầy đủ. Người tu sĩ Phật giáo tha thiết cứu khổ chúng sanh bằng cách tận lực chỉ dạy cho mọi người thực hiện được trí tuệ và tự do.

Phật giáo nhìn chúng sanh đều bình đẳng trong bản tánh, chỉ có sai khác trên nghiệp tướng. Nghiệp tướng là cái sanh diệt biến động, bản tánh chưa bao giờ sanh diệt đổi thay. Cái sanh diệt biến động là tạm bợ, đã tạm bợ dù sai khác thế mấy cũng không quan trọng. Chính cái tối quan trọng là bản tánh thường hằng của chúng sanh. Cho nên đức Phật thường dạy: *Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật*, đó là lối nhìn bình đẳng của Phật giáo. Thấy thấu được lẽ này, chúng ta sẽ dứt được tâm tự cao ngã mạn và không còn dám khinh thường một ai. Đây là nền tảng đạo đức chân thật, nên Bồ-tát Thường Bất Khinh thấy ai cũng nói: *Tôi không dám khinh các ngài, các ngài sẽ thành Phật*. Đã sẵn có tánh Phật thì người nào tu chẳng được, chỉ do chưa thức tỉnh và lười nhác mà thôi. Do cái nhìn thấu suốt này, người tu theo đạo Phật không bao giờ có tâm kỳ thị với bất cứ nhóm nào, cũng không có tâm khinh khi miệt thị ai.

Đạo Phật lấy giác ngộ làm gốc rễ, lấy giải thoát làm hoa trái, lấy từ bi và bình đẳng làm nhựa sống. Bốn yếu tố này rất thân thiết với nhân loại văn minh. Bất cứ nền văn minh chân chánh nào cũng đòi hỏi con người phải có đủ trí tuệ sáng suốt, thong thả tự do, tình thương làm vơi cạn đau khổ cho con người, bình đẳng không chấp nhận giai cấp, không kỳ thị tôn giáo, chủng tộc, màu da. Nếu thiếu một trong bốn yếu tố này, dù nói văn minh vẫn chưa thực sự văn minh. Đứng từ góc độ này mà nhìn, chúng ta thấy đức Phật quả thật đã đi trước các nhà khoa học khá xa; tương lai dù nhân loại văn minh tiến bộ đến đâu cũng khó qua mặt được đạo Phật.

TẤT CẢ PHÁP KHÔNG CỐ ĐỊNH

Mọi con người chúng ta đều mắc phải bệnh cố chấp, muốn cái gì mình yêu thích phải còn như vậy mãi. Mỗi khi những cái đó đổi thay, mình sanh ra đau khổ chán chường, trách tại sao cái đó không giống ngày xưa. Bệnh cố chấp ấy khiến chúng ta sống trong hiện tại mà tâm hồn vẫn lùi về quá khứ. Quá khứ đã qua, đã mất, mà chúng ta cứ sống với cái mất, chính chúng ta đang sống mà đã chết đi rồi.

Trên đời, muôn vật luôn thay đổi như dòng nước chảy, chúng ta muốn nắm đứng chúng lại, chỉ là việc hoài công. Sự biến chuyển đã thành quy luật của thiên nhiên, không ai có quyền làm sai quy luật ấy. Nếu chúng ta muốn khác đi với quy luật này, là chúng ta tự chuốc lấy sự đau khổ vào mình. Bởi thời gian cứ chạy mãi thì muôn vật cũng theo đó đổi thay. Chúng ta mới mua chiếc xe Honda thấy mới toanh, chạy mấy tháng sau đã phai màu, có vài bộ phận mòn lỏng. Nhớ lại lúc mới mua xe đem về, chúng ta cảm thấy buồn vì chiếc xe cũ rồi.

Một cái nhà mới cất, chúng ta rất hài lòng, nhưng ở được đôi ba năm đã thấy trên tường có mấy lằn rạn nứt, những màu nước vôi đã trắng bạc, các cánh cửa đã lung lay. Chúng ta cảm thấy buồn, cái nhà mới cất mấy năm mà đã cũ. Mọi vật chung quanh ta luôn luôn biến đổi, biến đổi theo thời gian và biến đổi do nhân duyên hội tụ đủ thiếu. Đóa hoa sen trong hồ, xây ở trước sân, vừa nở tròn thơm nhẹ, nhìn nó chúng ta cảm thấy vui lâng lâng. Vài hôm sau từng cánh hoa rơi lả tả, chúng ta trông thấy lòng buồn rười rượi. Cây cam trước nhà sung sức cành lá sum suê, trái đeo oằn nhánh, chúng ta nhìn nó với nụ cười thích thú. Mấy năm sau, cây cam già lụi lá rụng cành khô, chúng ta nhìn nó với vẻ buồn thất vọng. Chúng ta muốn giữ mãi cái gì làm đẹp mắt chúng ta. Chúng ta cố bám chặt cái gì đem lại quyền lợi cho chúng ta và những cái gì có tính thân tình liên hệ với chúng ta, khi mất mát nó chúng ta mới thật buồn khổ. Đây là lòng tham cố giữ cái sở hữu của mình. Nếu chiếc xe của người khác hư, cái nhà của người khác cũ, chúng ta có buồn không? Quả là do cái chấp ngã sở của chúng ta, nên khi vạn vật vô thường sanh diệt, chúng ta liền bị lôi kéo theo. Cố chấp là si mê, không thể thấy được sự thật của cuộc đời.

Con người chúng ta cũng thế, về thể xác thì tế bào sanh diệt, diệt sanh liên tục không dừng. Hết thời tăng trưởng tới thời suy tàn, như dòng nước thủy triều hết lên lại xuống. Thế mà, chúng ta nghe nói thân này già là cảm thấy buồn. Có những người thời trai trẻ khuân vác gánh gồng, làm nhiều mà không thấy mệt. Đến khi tuổi sắp lục tuần, ra làm chút ít đã thấy thở hào hển,

tự trách tại sao bây giờ yếu lắm vậy. Họ đâu biết thân họ đã đến lúc tàn cỗi rồi.

Người ta cứ tưởng mình như thuở nào, chứ không biết mình đang xê dịch lần về cõi chết. Bởi vậy nghe nói chết đâm ra hoảng sợ. Đó là chúng ta không biết thể xác này luôn luôn biến đổi vô thường. Sợ chết, sợ mất thân này là do si mê chấp ngã mà ra. Đến phần tinh thần cũng vậy, luôn luôn biến đổi diệt sanh. Tâm niệm này sanh tâm niệm kia diệt, cứ mãi đổi thay không cùng. Có ai đó nghĩ rằng tâm niệm mình trước sau như một, đây là một nhận định sai lầm. Bởi họ cho tâm niệm mình trước sau như một, nên thấy tâm ai trước trắng sau đen, họ đâm ra bực bội căm hờn. Họ quên rằng mỗi khi hoàn cảnh đổi thay, hoặc hội nhập vào xã hội xa lạ, tâm con người liền chuyển đổi theo thời theo cảnh. Chúng ta đừng ngây thơ nghĩ rằng kẻ kia trước thế nào, ngày nay dù hoàn cảnh khác đi, tâm họ vẫn như xưa. Đó là nhận định sai lầm khiến ta ôm hận suốt đời. Nỗi đau khổ của con người là sợ già sợ chết, sợ người thân đổi dạ thay lòng. Song, cái sợ ấy làm sao tránh khỏi? Chỉ cần sáng suốt nhận rõ rằng thân này là tướng vô thường hoại diệt, tâm này là một dòng biến chuyển vô chừng. Được vậy, thân ta có già có chết cũng không buồn, lòng người có đổi trắng thay đen cũng chẳng lạ. Thế là chúng ta sống cuộc đời an ổn vô cùng.

Đây tôi thuật lại chuyện *Cố nhân về thăm cố hương* cho quý vị nghe: Tôi rời khỏi quê hương năm 1947, đến năm 1980 tôi trở về thăm. Quê hương tôi là nơi tôi đã sống hơn hai mươi năm thật là gắn bó và thân thiết biết bao.

Từ chùa Phước Hậu thuê thuyền máy đưa thầy trò chúng tôi về Rạch Tra. "Đến vàm Rạch Tra rồi!" Chú phụ lái ngồi trước nói. Tôi vội vàng chun ra khỏi mui, ngồi trước mũi thuyền. Đây là dòng sông thân thuộc chứa chan biết bao kỷ niệm ngày xưa. Tôi tin rằng không thể nào quên được những ngôi nhà của bà con thân quyến nằm bên cạnh bờ sông. Nhưng than ôi! Nhìn hai bên bờ sông tôi thấy lạ hết, những cảnh ngày xưa tôi biết, ngày nay đổi khác. Nào là nhà bác Chín Chiếu, nhà ông Cả Lập..., tôi tìm không ra ở chỗ nào. Cho đến bến sông nhà tôi ngày xưa, một chiếc cầu thang bắc xuống sông, bên phải là bụi tầm vông, bên trái cây mít, kế một cái xẽo đi vô trong, nơi để ghe xuồng khi chúng tôi đi đâu về. Những hình ảnh ấy tôi tìm mãi, tìm mãi mà không thấy. Thuyền đi khá xa, tôi biết đã qua khỏi nhà xưa của chúng tôi rồi, nên tôi bảo ngừng thuyền lại, tôi tìm cây cầu lên bờ hỏi thăm, mới biết đã đi quá hơn nửa cây số. Thuyền quay đầu trở lại, ghé ngay bến theo người hàng xóm chỉ. Tôi theo cây cầu dừa bắc duỗi xuống sông trơn trợt, chống cây gượng lên đến bờ. Những đứa bé lớn có, nhỏ có ở các nhà xung quanh thấy thuyền đậu, chúng chạy ùa đến xem. Tôi nhớ nhà tôi ngày xưa ở giữa, bên cạnh xéo là nhà chú Tám, bên trái nhìn ra đường là nhà anh Hai Nhất, kế đó là nhà chú Bảy... mà nay nhà cất loạn, không còn một chút dấu tích gì của ngày xưa. Cho đến những người thân ngày xưa đâu mất cả, tôi không thấy ai, chỉ thấy đám người trẻ xa lạ không biết tôi, cũng như tôi không biết họ. Mấy mươi phút sau, có mấy ông già bà già đến, nhìn ra tôi mới biết đây là anh Bảy Nhung con cô Năm tôi, kia là cô Tư con chú Bảy tôi,

rồi thím Sáu Cừ dâu chú Tám tôi... Nhìn ra tôi, mỗi người nghẹn ngào vừa mừng vừa khóc. Tôi cũng cảm thấy nao nao trong lòng. Các vị ấy dẫn tôi đi thăm nền nhà cũ của tôi, ở đây chỉ còn là một khoảnh đất trống, cuốc thành những luống trồng khoai, trồng bắp. Tôi chợt nhớ đến hai câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan: *Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương*. Những hình ảnh xưa sống lại trong ký ức tôi. Kế đến đi thăm những ngôi mộ của ông nội, bà nội tôi, và mộ của các vị quyến thuộc quá cố, chính tôi cũng không nhận ra đâu là mộ của ông nội, bà nội tôi, mà ngày xưa mỗi năm ông thân tôi và tôi đều tảo mộ vào dịp hai mươi tháng chạp. Sắp từ giã trở về chùa Phước Hậu, mọi người vây quanh tôi nhắc chuyện năm xưa, khi xưa mọi người đều còn trẻ, mà nay hầu hết đã từ biệt cõi đời, chỉ còn sót lại một ít người gặp nhau mà không nhận ra nhau, khiến lòng tôi se lại. Từ giã mọi người, chúng tôi trở về chùa Phước Hậu. Lòng tôi cứ ôn đi ôn lại, mình là *cố nhân về thăm cố hương* hay là *người mới về thăm cảnh mới*? Cảnh đã hoàn toàn mới, người cũng mới, bản thân tôi cũng mới luôn. Khi xưa ra đi, tôi là một thanh niên trên hai mươi tuổi, ngày nay trở về tôi là ông già đầu bạc hoa râm. Khi xưa tôi là người cư sĩ, ngày nay tôi là kẻ xuất gia. Từ thể xác lẫn tinh thần đều đổi mới. Nếu tôi cứ buồn trách cảnh thay đổi, người thay đổi, sao tôi không tự trách tôi cũng đã thay đổi. Đúng như hai câu thơ của thiền sư Mãn Giác: *Trước mắt việc đi mãi, trên đầu già đến rồi* (Sự trục nhãn tiền quá, lão tùng đầu thượng lai). Chúng ta mới thấm thía lẽ *tất cả đều thay đổi, không có gì là cố định*. Cố bám lấy hình ảnh xưa cũ, chúng ta sẽ

đau buồn vì nó không còn như mình nhớ. Mọi vật là một dòng biến thiên từng phút giây, chúng ta luôn luôn sống với cái mới. Nhận thức được như vậy, chúng ta sẽ cười khi nhìn dòng đời luân lưu biến chuyển.

Bản thân các pháp là chuyển động là đổi dời. Thấy rõ sự chuyển động đó là thấy được sự thật. Nghĩ rằng các pháp là nguyên vẹn không đổi dời, là cái nghĩ sai lầm. Trên cái nghĩ sai lầm này, lại sanh tâm buồn phiền than trách là cố chấp. Cố chấp là nguồn gốc khổ đau. Cho nên người học Phật phải thấy các pháp đúng sự thật của nó. Chính cái thấy đúng sự thật này là khoa học. Vì khoa học nhận thấy sự vật là một dòng sanh diệt bất tận. Với con mắt khoa học hiện đại không thấy có một sự vật nào mà không sanh diệt và đứng yên một chỗ. Từ thân người cho đến cây cỏ, từng tế bào sanh diệt liên tục trong ấy. Vì vậy người vật hết thời kỳ tăng trưởng, đến thời kỳ lão hóa và bại hoại. Có cái gì bền lâu nguyên vẹn mà chúng ta cố chấp? Nếu cố chấp là si mê không giác ngộ, là sai lầm không đúng khoa học.

Sở dĩ các pháp biến chuyển không cố định, vì bản chất nó là vô thường và vô ngã. Chúng ta định nghĩa sống là gì? Là động. Còn luân lưu biến động là còn sống, dừng sự biến động là chết. Bản thân ta là động, muôn vật là động. Đã là động thì biến chuyển đổi dời, đấy là vô thường. Sống trong biển biến động vô thường của vạn vật mà chúng ta muốn nó được thường, thật là một điều không bao giờ có. Hành tinh chúng ta đang ở, nó quay tròn mãi không dừng, nếu dừng lại là nổ tung. Chính thân chúng ta, tim đập mãi không dừng một khi nó dừng

là chúng ta chết. Con người và muôn vật đều bám vào quả đất mà sống, bản thân quả đất lại quay cuồng, thì con người và muôn vật làm sao an định được? Cho nên sự tồn tại của quả đất, cũng như sự tồn tại của muôn vật là động, đấy là lý vô thường Phật đã dạy. Thấu triệt lý vô thường này, chúng ta sẽ cười trước mọi biến đổi, nhất là sự biến đổi của thân ta đến lúc bại hoại.

Con người và muôn vật sống trên quả đất, kể cả quả đất đều do nhiều nguyên tố hợp lại thành hình. Không có vật nào đơn thuần từ một nhân tố mà thành. Đã do nhiều nhân tố chung hợp thành sự vật, những nhân tố ấy nhà Phật gọi là nhân duyên. Nếu phân tích một con người hay sự vật, chúng ta thấy nhiều lớp nhân duyên tụ hợp thành. Nơi con người thì có mấy tỷ tế bào chung hợp, mỗi loại đều có chức năng riêng. Ở mỗi vật cũng do nhiều tế bào kết hợp, hay những hạt nguyên tử đang quay cuồng xoắn chặt vào nhau. Đã nhiều loại nhiều thứ thì loại nào thứ nào là chủ? Hoặc do nhiều thứ hợp lại thành, tức không có thực thể. Không có chủ, không thực thể, Phật gọi là vô ngã. Từ *vô ngã* là chỉ cho mọi vật do nhân duyên hợp không có chủ thể, nên nói *chư pháp vô ngã*. Bởi vô ngã nên chúng ta không chấp mình thật, vật thật. Không chấp mình là không chấp ngã, không chấp vật là không chấp ngã sở. Không chấp ngã và ngã sở thì còn cái gì để chúng ta tham cầu. Nếu không tham cầu thì còn gì lo sợ, còn gì bực tức? Thế là do thấy được lẽ thật nơi con người và sự vật, chúng ta dứt được si mê. Do hết si mê, chúng ta dừng được tâm tham lam và nóng giận, ngang đây tam độc không còn. Đó là kết quả tốt đẹp của người tu Phật.

Tóm lại, do biết rõ các pháp không cố định tức là vô thường, vô ngã, nên chúng ta buông xả tất cả cố chấp si mê. Chính đây là *chánh kiến* trong Bát chánh đạo. Mọi cố chấp đều y cứ nơi con người và sự vật. Thấy rõ người vật đều tạm bợ biến thiên không thật, thì mọi cố chấp đâu còn. Không còn cố chấp thì tất cả khổ đau đều tan biến. Sở dĩ chúng ta nhiều buồn khổ là sợ thân này bệnh chết. Biết bệnh chết là lẽ thường, con đường mà ai cũng phải đến, còn gì sợ hãi việc bệnh và chết.

Chúng ta sợ cái gì bất thường chỉ đến riêng mình nên cố gắng né tránh. Nếu là việc chung của tất cả, chúng ta có sợ cũng chỉ vô ích thôi. Cho nên Tuệ Trung Thượng Sĩ khi sắp tịch, nằm trên cái giường tại Dưỡng Chân Trang nhắm mắt tịch. Các bà thê thiếp khóc rống lên, ngài mở mắt quở: "Sanh tử là lẽ thường, tại sao làm náo động chân tánh ta?" Rồi ngài nhắm mắt an nhiên mà tịch. Cho đến mọi vật sở hữu của ta cũng thế, nó là vật vô thường bại hoại, chúng ta muốn nó còn mãi làm sao được. Chi bằng thấy chúng là tướng giả dối tan hợp vô thường, khi chúng còn thì chúng ta dùng, lúc chúng mất thì chúng ta cười, vì lẽ thường là như thế. Kinh Kim Cang, Phật dạy: *Phàm cái gì có tướng đều là hư dối* (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng). Lối nhìn này là trọng tâm thoát khổ của chúng sanh. Chúng ta sợ khổ mà không chịu mở con mắt trí tuệ thấy được lẽ thật này thì muôn đời cũng không hết khổ.

PHÁ RỪNG TRE GAI

Cuối năm 1992, tôi bị suy giảm sức khỏe nên đi Vũng Tàu dưỡng bệnh, ở nhờ nhà của một Phật tử. Nhà nằm trên mảnh đất bằng phẳng, bên cạnh sườn núi đá, dưới chân là biển cả mênh mông. Gió biển thổi vào mát rượi mang theo mùi mằn mặn của chất muối, thật là nơi thích hợp cho người dưỡng bệnh. Rất tiếc, phía sau nhà có rừng tre gai chằng chịt. Nhiều người đến thăm tôi, thấy rừng tre gai gần nhà đề nghị nên dọn sạch cho khoảng khoát. Mấy chú và một số cư sĩ nghe đề nghị hợp lý, phát tâm *phá rừng tre gai*.

Công việc đầu tiên của các vị ấy, đi rèn mấy cái rựa bén, cào sắt và một số lốp xe đạp. Đủ dụng cụ rồi, họ bắt tay vào việc. Nhưng nhìn rừng tre rậm rạp, gai dương lổm chổm, ai nấy đều ớn da gà. Can đảm xông vào chặt những màng nhện chung quanh gốc tre sập xuống, họ lấy cào sắt cào cành lá tre khô ấp vào gốc. Họ dùng lửa đốt gai góc lia chia quanh bụi tre cháy rụi,

bày những thân tre trống trải rất dễ chặt. Sau cùng, họ cầm rựa tận lực chặt từng cây tre, những cây tre non chặt ngọt sớt, song gặp cây tre già là dội tay. Những cây tre sống lâu năm cứng như sắt nguội, họ phải vận dụng hết sức chặt đôi ba nhát mới đứt. Những bụi tre đan chằng chịt nhau, tuy chặt đứt gốc mà không dễ gì xô ngã. Phải gắng sức tối đa và hợp lực lại, họ lôi kéo mới ngã xuống. Mặc dù ngã xuống, song từng lớp sóng tre ngập cả khu đất. Cuối cùng họ phải dùng rựa, cào sắt, khó khăn lắm mới dọn dẹp thành từng cụm, từng khóm. Đợi tre khô, họ châm một mũi lửa cháy sạch, chỉ còn sót lại năm ba cây thân còn tươi bị cháy nham nhở. Đến đây đã thành một khu đất trống trải phủ trên mặt một lớp tro than. Dụng cụ quan trọng trong công cuộc phá rừng tre gai này là rựa bén, cào sắt và lửa. Song có dụng cụ tốt và đầy đủ mà thiếu quyết tâm, nỗ lực và bền chí của con người thì không thể nào làm thành công. Nhờ quyết tâm, nỗ lực, bền chí của con người mà rừng tre gai chằng chịt nguy hiểm phải tiêu tan.

Cũng thế, người Phật tử muốn dẹp sạch rừng phiền não, cần phải có đầy đủ dụng cụ và từng giai đoạn tiến lên mới đạt được cứu cánh giải thoát. Dụng cụ của Phật tử là kiếm trí tuệ và lửa thiền định. Từng giai đoạn tiến lên phá dẹp tà kiến và phá sạch chấp ngã chấp pháp.

Bát-nhã là kiếm trí tuệ, như rựa bén. Muốn xông vào phá rừng phiền não, Phật tử phải nhờ Văn tự Bát-nhã làm kiếm bén. Căn cứ trên Văn tự Bát-nhã, chúng ta mới nhận ra chân lý, nhân đó dẹp sạch những kiến chấp sai lầm do phong tục tập quán còn để lại và các

tà kiến tạo nên. Ví như phong tục lấy rượu dùng làm lễ nghĩa, như khay trầu rượu, hoặc nói *vô tửu bất thành lễ*, tập quán người chết linh hồn còn mãi ở với con cháu..., tà kiến thờ thần cây đa, thờ ông táo, bình vôi... Muôn ngàn thứ chấp sai lầm chằng chịt khó phá, giống như màng nhện tre gai, phải có cây kiếm trí tuệ chặt đứt từng đoạn rã rời. Thứ đến dùng chánh định đốt sạch, như dùng cào sắt gom cành khô lá mục vào gốc, châm một mũi lửa cháy tiêu tan.

Kế đó, chúng ta dùng Quán chiếu Bát-nhã chiếu soi năm uẩn, sáu trần đều do duyên hợp không có thực thể. Chiếu soi tường tận thấu đáo, chúng ta thấy rõ thân này (ngã) và sự vật chung quanh (pháp) đều không có chủ thể. Nói là ta (ngã) hay vật (pháp) chỉ căn cứ trên giả tướng hư ảo lầm chấp, chứ không có ta thật, vật thật. Nhận thấy thấu đáo như thế, mọi chấp ngã chấp pháp đều tan vỡ. Ví như sau khi đốt xong màng nhện tre gai, chúng ta dùng rựa bén chặt từng cây ngã gục.

Tuy thế chưa phải là xong, người Phật tử cần phải tu tiến lên Thật tướng Bát-nhã. Kinh nói: *Bát-nhã vô tri, vô sở bất tri.* Nghĩa là đến Thật tướng Bát-nhã, không còn khởi tâm phân biệt tất cả pháp, nên nói *vô tri*; song thể hằng trong sáng muôn vật đều hiện bày rõ ràng, nên nói *vô sở bất tri*. Như gương sáng trên đài, gương không phân biệt tất cả vật, mà không vật nào ở trước không hiện bóng trong gương. Vô tri là định, vô sở bất tri là tuệ, đến đây thể định tuệ viên mãn. Được vậy, mọi phiền não đều tan nát biến thành tro bụi.

Như khi những cụm tre khô rang, chỉ cần châm một mũi lửa là cháy sạch trở thành than tro. Thiền sư Huyền Giác nói: "Đại trượng phu bỉnh tuệ kiếm, Bát-nhã phong hề kim cang diệm." (Chứng Đạo Ca) Nghĩa là: *Người trượng phu cầm kiếm tuệ, lửa kim cang chừ Bát-nhã bén.* Lửa kim cang ở đây là *Thật tướng Bát-nhã*. Được Thật tướng Bát-nhã là sạch phiền não, đến bờ thanh lương. Ngài Thái Hư nói: "Ví như có người muốn sang sông, trước phải nhờ thuyền bè, kế phải nhờ chèo bơi, sau cùng mới đến bờ kia. Thuyền bè là Văn tự Bát-nhã, chèo bơi là Quán chiếu Bát-nhã, đến bờ kia là Thật tướng Bát-nhã." Phá rừng tre gai phải đi từng bước một, phá rừng phiền não, chúng ta cũng phải tiến từng giai đoạn mới thu nhặt được kết quả như nguyện.

Tuy nhiên có Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, Thật tướng Bát-nhã đầy đủ mà chúng ta thiếu quyết tâm, tinh tấn và nhẫn nhục thì tiêu diệt phiền não cũng khó thành công.

Người tu Phật thấy thân này mỏng manh như áng mây tạm bợ như hòn bọt, quyết tâm hy sinh thân tạm bợ (báo thân) đổi lấy thân kim cang bất hoại (pháp thân), không có gì phải ngần ngại. Khi đã nhận thấy như thế, dù lao mình vào cảnh hiểm nguy vẫn xem như trò chơi. Do đó mới có nhà đại thí chủ cắt đầu tặng vua Kế-tân, chàng dũng sĩ chặt tay dâng tổ Đạt-ma. Chính cái quyết tâm vong thân ấy, còn rừng phiền não nào mà phá chẳng sạch?

Kế đến phải mãi mãi tinh tấn. Tinh tấn là sức gắng gổ không dừng. Dù biết là việc tốt đáng làm

mà không nỗ lực gắng sức thì việc tốt cũng khó thành công. Tinh tấn là chất nhiên liệu của chiếc xe ô tô, nhiên liệu hết thì xe phải dừng. Người ngồi xe muốn đi đến đích phải xem chừng không để cho nhiên liệu cạn. Cũng thế, người học đạo giải thoát, muốn đạt đạo quả phải nuôi dưỡng sức tinh tấn không cho thiếu vắng. Thiếu tinh tấn người tu sĩ sẽ giẫm chân tại chỗ, hoặc thối lui là khác. Có tinh tấn là có đạo quả và đạt được sở nguyện của mình.

Tinh tấn là thiết yếu, song cần phải có nhẫn nhục phụ trợ thì sự tu hành mới được thành công. Vì phiền não nhiều vô vàn không thể tính kể được, chúng ta phá lớp này, lớp khác lại hiện ra, nếu không dai sức nhẫn chịu thì dễ sanh chán nản rồi thối tâm Bồ-đề. Phiền não sâu dày như đất, bù bịt như rừng, muốn đào tận đáy, muốn chặt sạch trơn, phải dày công và qua nhiều tháng năm mới thấy được kết quả. Nhẫn nhục là sức chịu đựng dẻo dai, đón nhận mọi khó khăn trở ngại, với thời gian dài mấy cũng không ngán. Có đủ sức chịu đựng này, dù rừng phiền não có gai góc bao nhiêu, có dày bịt đến đâu cũng bị dẹp tan phá sạch. Người tu Phật mục đích nhắm đến xa thăm thẳm, chướng ngại và hầm hố dẫy đầy, nếu thiếu đức nhẫn nhục thì có đi mà không có đến.

Tóm lại, muốn phá rừng tre gai chúng ta phải có đầy đủ dụng cụ, cộng thêm quyết tâm nỗ lực và bền chí của con người thì rừng tre gai phải tan hoang, biến thành tro bụi. Muốn dẹp sạch trần lao phiền não, người tu phải có trí tuệ, thiền định đầy đủ. Trí tuệ, thiền định là pháp tu, cộng thêm quyết tâm, tinh tấn,

nhẫn nhục của con người thì *phiền não vô tận sẽ đoạn sạch*. Người tu là kẻ đối đầu với ma vương, là chiến sĩ tảo thanh bọn giặc phiền não. Cho nên, kiếm trí tuệ không rời tay, cung thiền định nằm sẵn bên vai, vừa có bóng dáng kẻ thù xuất hiện, chúng ta liền hành động ngay. Bất cứ lúc nào, nơi nào cũng là bãi chiến trường, chúng ta sẵn sàng ứng chiến hai mươi bốn trên hai mươi bốn. Có vậy, trận chiến với ma phiền não mới thành công viên mãn. Bởi chúng là ma, nên sự ẩn hiện của chúng khó lường, chúng ta luôn đề cao cảnh giác không một phút giây lơi lỏng, mới mong có ngày *ca khúc khải hoàn*.

NƯỚC CÓ DẬY SÓNG KHÔNG?

Mùa đông năm 1991, tôi ra Vũng Tàu dưỡng bệnh, ở nhờ thất Thích-ca của Quan Âm Phật Đài. Trước cửa thất nhìn xuống mặt biển có cây bồ-đề sum suê che rợp, râm mát cả thất. Tôi thường ra đứng dưới tàng cây nhìn xuống biển. Một hôm, tôi đứng nhìn ra biển thấy biển cả thênh thang sóng bủa trắng xóa, lúc đó có chú thị giả đứng bên cạnh, nhìn sang chú tôi hỏi:

- Đố chú nước có dậy sóng không?

Chú ngần ngại thưa: - Dạ có.

Tôi hỏi tiếp: - Nước có chảy không?

Chú thưa: - Dạ có.

Tôi chậm rãi bảo chú:

- Nếu nước dậy sóng và chảy thì khi không gió, hoặc nước chứa trong hồ sao không tự dậy sóng và chảy?

Chú thị giả lặng câm. Nhân đây tôi giải thích rộng cho chú hiểu:

- Nước không dậy sóng và không chảy. Nếu nước hay dậy sóng và chảy thì bất cứ lúc nào, ở đâu nước cũng dậy sóng và chảy, vì bản chất nó là như thế. Như con người chúng ta là động thì bất cứ lúc nào, ở đâu đều là động, dù cho khi ngủ yên mũi vẫn thở, tim vẫn đập, máu vẫn tuần hoàn, nếu dừng động là con người chết. Song nước không phải thế, bản chất nước là yên lặng, khi bị gió lùa hoặc bị một tác động nào khác như tàu chạy... nước mới dậy sóng. Chúng ta chứa nước trong hồ, trong vò, khạp... thì nước yên lặng, mặc dù nước vừa múc trên lượn sóng đang vỗ ầm ầm, mà chứa vào chỗ an tịnh nước từ từ lặng yên. Nước cũng không chảy, nếu nước bản chất hay chảy thì lúc nào và ở đâu nước cũng phải chảy. Thực tế chúng ta thấy không phải thế, nước có khi chảy có khi dừng, ở chỗ này chảy, ở chỗ khác không chảy. Chẳng qua nước là thể lỏng, ở chỗ cao thì nước chảy dồn xuống chỗ thấp, hoặc bị sức ép hay sức hút thì nước liền di chuyển, nếu ở chỗ bình trong hoàn cảnh bình thường thì nước an nhiên bất động. Tôi có thể kết luận rằng: "Nước dậy sóng và chảy là do duyên."

Cái gì làm duyên khiến nước dậy sóng? Gió là duyên chủ yếu khiến nước dậy sóng. Bởi duyên gió thổi mặt nước dậy sóng, gió càng mạnh thì sóng càng to. Khi sóng đang bủa ầm ầm thì có trăm ngàn lượn khác nhau, lượn A không phải lượn B... Bấy giờ có danh từ sóng và nước dường như hai, mà thực thể sóng với nước không phải hai. Sóng là tướng động của nước, khi tướng động dừng, chỉ còn lại một thể nước an tịnh. Đứng về mặt sóng

thì có trăm ngàn thứ, đứng về mặt nước thì không có hai. Chính sóng tức là nước, rời nước không có sóng. Người thông minh muốn cần nước cứ trên sóng mà lấy, cần thấy mặt biển phẳng lặng chỉ chờ khi sóng dừng thì thấy. Nếu bỏ sóng đi tìm nước là người ngu, chạy tìm mặt biển phẳng lặng ngoài chỗ sóng dậy ầm ầm là kẻ dại. Bám trên từng lượn sóng cho là mặt biển là kẻ đại ngu. Phải biết vô số lượn sóng rượt đuổi nhau la hét ì ầm trên mặt biển là tướng sanh diệt, chính mặt biển bát ngát thênh thang này mới là thể bất diệt bất sanh.

Này chú! Nơi tôi và chú sẵn có tâm thể thênh thang an tịnh dụ như mặt biển, vọng tưởng dấy khởi dụ như dậy sóng. Một lượn sóng nổi lên trên mặt biển, muôn ngàn lượn sóng tiếp nối dấy lên; cũng thế một vọng tưởng khởi dậy, muôn ngàn vọng tưởng tiếp nối khởi lên. Chúng ta nhìn trên mặt biển thấy những lượn sóng hùng hổ rượt đuổi ầm ầm trùng điệp, tưởng chừng như mặt biển chỉ có sóng với sóng. Nội tâm chúng ta khi vọng tưởng nổi lên ào ạt liên miên, tưởng như nội tâm mình chỉ là vọng tưởng. Do đó, hầu hết người đời đều chấp nhận vọng tưởng là tâm của mình. Đến khi gió yên sóng lặng, chúng ta mới biết sóng chỉ là tướng sanh diệt tạm thời trên mặt biển, duy mặt biển mới là thể chân thật bất diệt bất sanh. Nội tâm được những giây phút an tịnh, chúng ta mới biết vọng tưởng là tướng sanh diệt hư dối trong tâm thể, chỉ có tâm thể mới là thể bất diệt bất sanh. Vọng tưởng có khi có, có khi không,

tâm thể hằng hữu chưa lúc nào vắng mặt. Chấp nhận vọng tưởng là tâm mình, khác gì người chấp sóng là mặt biển. Trong kinh Lăng-nghiêm, đức Phật kể: Thuở xưa có anh chàng tên Diễn-nhã-đạt-đa sáng sớm lấy gương soi mặt, thấy đầu mặt hiện rõ ràng trong gương, khi úp gương lại không còn thấy đầu mặt đâu nữa, chàng ta phát điên ôm đầu chạy la to: "Tôi mất đầu! Tôi mất đầu!" Chú biết đức Phật kể câu chuyện này cốt nói điều gì không?

- Dạ không.

Đây là đức Phật ám chỉ người nhận vọng tưởng làm tâm mình, như chàng Diễn-nhã nhận bóng trong gương làm đầu mặt mình thật, khi mất bóng, phát điên ôm đầu thật chạy kêu mình mất đầu. Mặt biển nguyên không hai, vừa có lượn sóng dấy động biến thành hai, vì đã có biển và sóng. Cho nên các thiền sư qua một câu hỏi hoặc đáp, thấy thiền khách suy nghĩ liền đưa hai ngón tay. Song sóng không đơn thuần chỉ dấy một lượn, mà lượn này vừa khởi trăm ngàn lượn khác nối tiếp theo *(Nhất ba tài động vạn ba tùy)*. Vọng tưởng cũng vậy, một niệm khởi lên trăm ngàn vọng tưởng tiếp nối. Người tu không ngừa đón được niệm đầu thì không tài nào ngăn chận được những niệm sau. Sóng có khi dấy có khi lặng, mặt biển chưa bao giờ vắng mặt. Vọng tưởng lúc có lúc không, tâm thể khi nào cũng hiện hữu. Sóng có thể tìm cách ngăn chặn được, còn mặt biển chú thử có cách nào xua đuổi được nó hay không? Người tu có thể xả bỏ vọng tưởng, chứ không ai xa rời tâm thể được. Chú thử nghĩ, người ta xả bỏ vọng tưởng để tâm thể hiện bày trọn vẹn,

hoặc xả bỏ tâm thể để vọng tưởng hiện lên đầy đủ, hai cách đó cách nào khó, cách nào dễ?

- Thưa: Bỏ vọng tưởng dễ, chứ tâm thể làm sao bỏ được.

- Đấy! Vậy mà có nhiều người tu nói: "Bỏ vọng tưởng khó." Bỏ cái sanh diệt, bảo tồn cái bất sanh bất diệt là vô sanh, là giải thoát. Trái lại, quên cái bất sanh bất diệt, chạy theo cái sanh diệt là sanh tử, là trầm luân. Biển yên tịnh là sự thái bình của người và vật, biển động sóng to là sự hiểm nguy cho người và vật. Tâm thể thanh tịnh là hạnh phúc, là Niết-bàn của con người, tâm thể dấy động là phiền não, là trần lao của nhân loại. Phật dạy rất nhiều pháp tu, chủ yếu không ngoài dạy chúng ta *đừng chạy theo vọng tưởng, phải nhận chân tâm thể hiện tiền*. Chạy theo vọng tưởng là mê, nhận chân tâm thể hiện tiền là giác. Mê là quên tâm thể nhận vọng tưởng, giác là bỏ vọng tưởng nhận tâm thể. Bởi con người đã mê, nên Phật dùng nhiều phương tiện chỉ dạy trừ dẹp vọng tưởng. Trực tiếp biết rõ vọng tưởng không theo; gián tiếp dùng niệm khác đè ép, như trì danh hiệu Phật, trì câu thần chú, khán thoại đầu... Khi nhiếp phục vọng tưởng được yên lặng, chỉ còn tâm thể thường hằng, gọi là kiến tánh, ngộ đạo, nhất tâm...

Gió dụ cho pháp trần. Gió là tác nhân chủ yếu khiến mặt biển dậy sóng, pháp trần là tác nhân chủ yếu khiến tâm thể dấy khởi vọng tưởng. Nhưng nói pháp trần chắc chú không biết là cái gì? Sách Phật thường nói:

"Sáu căn tiếp xúc với sáu trần sanh sáu thức." Đây tôi chỉ giảng riêng sáu trần, chỗ chú trọng đặc biệt là pháp trần. Sáu trần là sắc thanh hương vị xúc pháp. Sắc là tất cả hình sắc do mắt thấy được, thanh là mọi thứ âm thanh do tai nghe, hương là các thứ mùi thơm hoặc hôi do mũi tiếp xúc, vị là các chất vị ngon dở mặn lạt... do lưỡi cảm nhận, xúc là xúc chạm có cảm giác thích thú hay bực bội nơi thân, pháp trần là bóng dáng của năm thứ trước còn rơi rớt trong tâm thức. Sáu thứ này đều có hình tướng hoặc thô hoặc tế, là tướng biến động vô thường nên gọi là trần. Riêng pháp trần không tự có, do năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) tiếp xúc với năm trần có cảm giác thích thú hay bực bội kích thích mạnh mà sanh ra. Như mắt thấy sắc đẹp có sức quyến rũ say mê, hoặc thấy hình tướng kỳ quái ghê rợn, thì ấn tượng sắc trần ấy in sâu trong tâm thức khiến chúng ta nhớ mãi. Tai nghe lời tán tụng ngợi khen mình, hoặc lời chỉ trích cay nghiệt ta thì ấn tượng thanh trần ghi sâu trong tâm thức khiến ta khó quên được. Mũi ngửi mùi thơm đặc biệt hoặc mùi hôi khó thở, thì ấn tượng hương trần in sâu trong tâm thức ta rồi. Lưỡi thưởng thức vị ngon khoái khẩu, hoặc vị cay đắng tái tê thì ấn tượng vị trần đã ghi đậm nét trong tâm thức chúng ta. Thân xúc chạm những vật có cảm giác thỏa mãn, hoặc cảm giác đau khổ thì ấn tượng xúc trần đã rơi rớt vào kho tâm thức mình rồi. Những thứ bóng dáng của năm trần lưu trữ trong kho tâm thức, đợi khi năm căn không tiếp xúc với hiện cảnh thì chúng ào ạt dấy khởi, gọi là pháp trần. Pháp trần vừa dấy lên thì ý thức duyên theo phân biệt,

nên nói ý thức duyên pháp trần. Ý thức chạy theo pháp trần là bám chặt bóng dáng hư ảo, đuổi theo cái sanh diệt hư ảo là sanh tử luân hồi. Chú thấy nguy hiểm không? Thế mà người đời cứ săn đuổi tìm kiếm năm trần để làm thỏa mãn năm căn. Giả sử năm căn được thỏa mãn, con người có an lành miên viễn không? Khao khát ước mơ thụ hưởng năm trần là dồn chứa pháp trần vào tâm thức, thử hỏi kho tàng thức của họ có tràn trề pháp trần không? Vì thế khi họ ngồi yên tọa thiền hay niệm Phật, vọng tưởng vọt lên ào ào không cách nào ngăn đón được, họ than tu hành khó quá. Nếu người nào trong tâm thức trống sạch pháp trần thì con khỉ ý thức không còn cơ hội chạy nhảy. Ý thức là vọng tưởng, là những mảnh vụn của tâm thể, là những áng mây đen che mờ mặt trăng tuệ giác, là những lượn sóng dấy động trên mặt biển chân tâm thanh tịnh của chúng ta. Bản thân ý thức không tự có, do pháp trần khuấy động nảy sanh ý thức duyên theo. Do đó, người tu gắng sức đè dẹp ý thức là không hợp lý, cốt đừng dung chứa pháp trần là yên. Nếu pháp trần đã chứa, phải khéo léo loại bỏ, đồng thời không nuôi dưỡng chúng. Đức Phật dạy rất nhiều phương tiện ngăn đón và loại bỏ pháp trần. Cụ thể những phương tiện sau đây:

RĂN CẤM ĐỂ NGỪA ĐÓN PHÁP TRẦN

Phật cấm người xuất gia không được nhìn xem với vẻ trìu mến sắc đẹp người và vật, cốt ngừa đón nhãn căn tiếp xúc sắc trần không cho sanh pháp trần rơi trong tâm thức. Người xuất gia không được nghe âm nhạc tình tứ

lãng mạn, ngừa đón nhĩ căn tiếp xúc thanh trần không cho sanh pháp trần. Người xuất gia không được dùng các thứ dầu thơm, ngừa đón tỹ căn tiếp xúc hương trần không sanh pháp trần. Người xuất gia không được ăn thịt uống rượu và đòi các món ngon khác, ngừa đón thiệt căn tiếp xúc vị trần không sanh pháp trần. Người xuất gia không được dâm dục và nằm ngồi giường ghế êm đẹp, ngừa đón thân căn tiếp xúc xúc trần không sanh pháp trần... Đây là đức Phật dùng giới luật làm phương tiện ban đầu để ngừa đón không cho sanh pháp trần lưu trữ trong tâm thức.

DÙNG TRÍ TUỆ QUAN SÁT

Con người do chấp thân, tâm, cảnh là thật nên suốt ngày quay cuồng vì ba thứ này, tạo ra vô số chủng tử pháp trần lưu trữ trong tàng thức. Người tu Phật phải vận dụng trí tuệ quán chiếu căn, trần, thức đều do nhân duyên hòa hợp mà có, không thực thể. Căn là thân, trần là cảnh, thức là tâm, cả ba đều do nhân duyên hội tụ mà thành, cũng do ba thứ này duyên nhau tạo thành nhân sinh vũ trụ. Như thế, nhân sinh vũ trụ đều là tướng duyên hợp không có chủ thể, đủ duyên thì thành thiếu duyên thì hoại, hư dối không thật như huyễn như hóa. Quán chiếu thuần thục thấy ba thứ ấy quả thật không thật thì sự xúc chạm thành, hoại, đến, đi của chúng không còn gì phải bận tâm ta, tức là không còn duyên cớ để sanh ra pháp trần. Đây là dùng trí tuệ của chính mình để quán chiếu phá tan mọi chủng tử pháp trần.

NHẬN RA CHÂN TÂM HẰNG HỮU

Nơi mỗi chúng ta đều có tâm thể chân thật hằng hữu. Vì quên nó, chúng ta cố chấp thân này là thật, chạy theo sự đòi hỏi của năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), muốn được thụ hưởng thỏa mãn đối với năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc), dấy lên sự so sánh phân biệt của năm trần là năm thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức), do chú tâm phân biệt tạo nên pháp trần rơi vào tàng thức. Pháp trần đã lưu trữ trong tàng thức, nên khi dấy khởi liền có ý thức duyên theo, tức là thành sáu căn, sáu trần và sáu thức. Thấy thân thật thì căn, trần, thức đều thật. Do nhận ra tâm thể chân thật hằng hữu mới thực là mình, người này liền biết thân do tứ đại hòa hợp là hư giả. Thấy thân giả thì căn, trần, thức đều giả, tự nhiên chúng ta sẽ dửng dưng không dính mắc với sáu trần. Nhà thiền nói: *thấy sắc như đui, nghe tiếng như điếc*, hoặc nói: *căn trần không dính nhau là giải thoát*. Đến đây không dùng phương tiện ngừa đón hay dùng trí tuệ quán sát, chỉ nhớ tâm chân thật hiện hữu thì mọi thứ hư dối đều dừng.

CAO THẤP, SỨC ÉP, SỨC HÚT NƯỚC CHẢY DỤ NĂM TRẦN

Năm căn chúng ta có sẵn tính luyến ái năm trần, khi tiếp xúc với trần nào đúng sở thích của nó liền bị sức hút lôi cuốn. Như mắt thấy sắc đẹp bị sức hấp dẫn nó liền chạy theo đuổi bắt, bị sắc trần lôi cuốn. Tai nghe tiếng

hay say mê đòi được thỏa mãn lỗ tai, tìm mọi cách gần gũi, bị thanh trần chi phối. Mũi ngửi mùi thơm say đắm dùng trăm phương ngàn kế để được ngửi mãi, bị hương trần trói buộc. Lưỡi nếm vị ngon thích khẩu tham mê đòi hỏi thường được thưởng thức, dùng mọi thủ đoạn tranh giành để thỏa mãn cái lưỡi, bị vị trần làm chủ. Thân xúc chạm vật có cảm giác hấp dẫn đam mê, dùng mọi thủ thuật chiếm hữu bất kể trước mắt có những hiểm nguy, bị xúc trần xỏ mũi.

CHẬN ĐÓN NĂM CĂN KHỎI BỊ NĂM TRẦN LÔI CUỐN

Quán các cảm thọ vô thường: Con người thường bị cảm giác khổ vui làm chủ, khi mắt thấy sắc đẹp vừa ý liền bị cảm giác thọ vui thu hút. Chúng ta phải quán sát cái cảm giác thọ vui vừa có, liền qua mất không lâu bền. Các cảm giác thọ vui của tai, mũi, lưỡi, thân cũng thảy đều vô thường, vừa cảm nhận thụ hưởng thích thú trong giây phút liền mất, nếu còn chỉ là dư vị trong tưởng tượng mà thôi. Theo đuổi những thú vui tạm bợ mỏng manh ấy, thật là hoài công của một kiếp người. Nhận chân lẽ thật này, chúng ta sẽ làm chủ được mình không bị năm trần lôi kéo.

Quán các cảm thọ hư dối: Những cảm thọ khổ vui của năm căn vốn không tự có, đợi sự tiếp xúc giữa căn và trần mới nảy sanh. Phàm vật gì đợi duyên hợp mới có là không tự thể. Cảm thọ khổ vui đã không tự thể làm sao thật được. Do duyên hợp mà có, duyên tan liền mất, cái có ấy như trò ảo thuật, như giấc chiêm bao,

chúng ta quan tâm làm gì? Con người là thông minh hơn muôn vật chẳng lẽ chúng ta nỡ thả trôi suốt đời mình theo cái ảo hóa ấy sao? Song thật đáng thương, con người cả đời say mê đắm đuối theo cái cảm thọ vui của năm căn này. Giành giật nhau thụ hưởng, sát phạt nhau để được phần hơn, trù rủa, xâu xé, oán hờn, thù hận... chỉ vì thụ hưởng vui của năm căn mà ra. Chúng ta mang chiếc thân tạm bợ có mấy mươi năm đành cam vùi dập nó trong cái chùm ảo hóa, xô đẩy lôi kéo nhau xuống hố sâu huyết lệ thương đau. Sao chúng ta không thức tỉnh để an ủi nhau, đùm bọc nhau, che chở nhau, giúp đỡ nhau cho vơi bớt khổ đau trong cuộc đời hư ảo tạm bợ này?

Này chú! Tôi đã nói khá nhiều e chú không thể nhớ nổi, giờ đây tôi thu gọn lại cho chú dễ nhớ. Nước biển dụ tâm thể hay chân tâm. Sóng dụ vọng tưởng. Gió dụ pháp trần. Chỗ cao thấp, sức ép, sức hút dụ năm trần. Nước vốn không dậy sóng, không chảy để dụ tâm thể hằng hữu bất động. Song khi gió thổi đùa nước, sóng liền nổi dậy để dụ pháp trần lưu trữ trong tàng thức khi gặp duyên dấy lên, ý thức liền duyên theo thành vọng tưởng lăng xăng. Nước là thể lỏng tự an tịnh, gặp duyên cao thấp, sức ép, sức hút liền di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác biến thành nước chảy, để dụ tâm thể tự an tịnh bị sức lôi cuốn thu hút của năm trần khiến năm thức trôi lăn theo rồi dính mắc. Chúng ta tu theo Phật không sợ vọng tưởng, không ngại năm trần (ngũ dục), chỉ cần khôn ngoan khi căn trần tiếp xúc nhau đừng để dính mắc và không tạo ra pháp trần gieo vào tàng thức.

Không dính mắc là giải thoát, không có pháp trần là tâm thể thanh tịnh. Giải thoát và thanh tịnh là mục tiêu tối hậu của người tu Phật. Muốn đạt được mục đích này, chú phải khéo ngăn ngừa rào đón khi căn trần tiếp xúc nhau sanh cảm thọ khổ vui, biết rõ các cảm thọ này là tạm bợ hư ảo, là nhân trầm luân đau khổ; không thèm thuồng, không hưởng thụ, không say đắm, mà dửng dưng trước mọi cám dỗ và thách đố của chúng. Được vậy, bảo đảm chú sẽ thành công trên đường học đạo.

NỤ CƯỜI BẤT DIỆT

Trong thời gian yên tu, một hôm bỗng dưng chúng tôi cảm thông được nụ cười nhẹ nhàng hiện trên môi tượng đức Phật và nụ cười tạm biệt của các thiền sư khi từ giã cuộc đời. Tại sao bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật tại Lộc Uyển đề cập trước nhất là Khổ đế, cho đến nhiều bài thuyết pháp sau này, đức Phật cũng thường nhắc đến nỗi khổ của chúng sanh vô tận bằng những câu *nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả*..., mà trên gương mặt ngài luôn nở nụ cười?

Vô minh là cội nguồn của muôn kiếp khổ đau. Con người có mặt trên cõi đời do vô minh chủ động, nên khi ra đời đã mang sẵn chất keo đau khổ. Vô minh là gì mà đày đọa con người lắm thế? Vô minh là nhận hiểu sai lầm về con người và muôn vật. Về con người, thân này là cái không thể giữ mà cố giữ, cái sắp bại hoại mà muốn không bại hoại, cái tạm bợ mà tưởng lâu dài, cái nhơ nhớp mà tưởng đẹp đẽ; các cảm giác là hư ảo

mà tưởng là chân thật, cảm giác là vô thường mà tưởng lâu dài, cảm giác là đau khổ mà tưởng là hạnh phúc; nội tâm vọng tưởng là ảo ảnh mà chấp là tâm mình, chân tâm bất diệt thì lơ là không biết đến. Về muôn vật, những sắc hình hào nhoáng, những âm thanh sanh diệt, những hương vị tạm bợ mà mê say đắm đuối, khao khát thèm thuồng đuổi bắt suốt đời không biết mệt mỏi. Từ những nhận hiểu sai lầm này, con người không bao giờ toại nguyện, không bao giờ được như ý, không bao giờ thấy hạnh phúc, mà luôn luôn thấy bất mãn, bất như ý, bất hạnh... là nguồn gốc khổ đau. Cái nhận hiểu sai lầm này gắn chặt vào chúng ta từ đời này sang kiếp nọ, mãi mãi không rời, cho nên khổ đau do nó gây ra không biết lấy đâu làm ngằn mé, chỉ còn cách diễn tả *nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển cả.*

Mặc dù vô minh hiểm nguy như thế, song một phen giác ngộ chúng liền tiêu tan. Như ngôi nhà tối ngàn năm chỉ cần thắp ngọn đèn sáng lên thì bóng tối tan mất. Cái mê lầm u tối tạo thành muôn ngàn sợi dây nghiệp khổ, trói buộc lôi kéo con người lăn lộn trong vạn nẻo luân hồi, tưởng chừng như không có cách gì thoát khỏi, đâu ngờ ngọn đèn giác ngộ vừa bừng sáng lên, chúng liền lui mất không còn tung tích. Thấy tường tận sự việc này, đức Phật không nở nụ cười an lành sao được.

Chúng sanh si mê tranh giành sắc tài danh lợi, đấm đá nhau, sát phạt nhau, lừa đảo nhau, hận thù nhau... biến cảnh nhân gian trở thành bãi chiến trường.

Kẻ thắng thì được hoan hô thăng thưởng, được vật chất dẫy đầy, người bại thì bị khinh miệt chê đè, bị thân tàn nghèo đói. Một bên hạnh phúc, một bên khổ đau hiện bày trước mắt mọi người. Vì thế, bất cứ ai có mặt trên trần gian đều sẵn sàng cầm kiếm xông vào trận mạc để mong giành phần thắng về mình. Nhưng nơi chiến trường đâu phải ai cũng là kẻ thắng. Có người thắng là có kẻ bại, có hạnh phúc là có khổ đau. Đôi khi kẻ bại phải tan thân mất mạng đã đành, mà người thắng cũng thương tích đầy mình. Hạnh phúc rất ít mà khổ đau quá nhiều. Mặc dầu là thế, ở đời có ai chịu nhường bước cho ai. Những chiếc xe tranh nhau qua mặt, gây tai nạn hằng ngày xảy ra nhan nhản trước mắt, mà các chú tài xế ít khi chịu nhường tránh nhau để mình và người được sự an toàn. Tranh đấu đã trở thành quy luật của con người. Song kẻ thắng người bại kết cuộc sẽ thành cái gì? Một nấm mồ hay một nhúm tro tàn!

Đời người là diễn viên đang diễn xuất những vở bi hài kịch trên sân khấu của kịch trường. Dù đóng vai người tài danh lỗi lạc hay đóng vai kẻ ăn mày cùng khổ ở xó chợ đầu đường, khi hạ màn kết thúc thì mọi việc đều không. Trong lúc giả trang tạm thời ấy, mọi sự được mất thành bại... đều là trò chơi. Người diễn viên thông minh đóng kịch, dù bi kịch hay hài kịch, khi sân khấu buông màn liền nở nụ cười, đây là trò đùa trên sân khấu, không có một chút hối tiếc hay lo buồn. Đức Phật đã giác ngộ viên mãn, thấy rõ cuộc đời là vô thường ảo hóa, khi từ giã cuộc đời tự nhiên ngài hé môi cười nhẹ.

Những thứ suy tư nghĩ tưởng trong nội tâm, mỗi con người chúng ta đều thừa nhận là tâm của mình, hoặc nhận là mình. Tôi suy tư thế này, tôi nghĩ tưởng thế kia, hoặc tôi nghĩ tôi tưởng. Do thừa nhận chúng là mình, nên chúng ra oai tác quái tạo đủ thứ nghiệp, cột trói lôi kéo mình lăn tròn trong lục đạo không có ngày thoát khỏi. Hằng ngày các thứ ấy lăng xăng lộn xộn bủa vây che đậy trong nội tâm chúng ta không một phút giây an ổn. Có khi chúng nó ồn ào náo loạn khiến đầu óc ta nóng rực bất an, cố van xin chúng cho ta được vài phút an lành, nhưng chúng nó nào có chịu tha, cứ tha hồ quậy, buộc lòng ta phải dùng thuốc an thần để kháng cự. Thậm chí những nhà tu hành cũng bực bội sự náo loạn của chúng, phải chạy tìm cầu *pháp an tâm*. Có vị sợ sự trói buộc vô hạn định của chúng, phải đi cầu xin *pháp giải thoát*. Gặp bậc thầy cỡ lớn, nhà tu hành liền đem ra hỏi *pháp an tâm*. Ông thầy nghiêm nghị bảo *đem tâm ra ta an cho*. Nhà tu hành sửng sốt phản quan, soi lại thì bọn giặc ồn ào đã biến đâu mất, đành thưa *con tìm tâm không được*. Bậc thầy nhếch mép cười bảo *ta đã an tâm cho ngươi rồi*. Nhà tu hành bỗng dưng thấy bọn giặc ấy là một đám khói mây. Nhà tu hành khác thao thức lo sợ sự trói buộc của đám phiền não này, đi cầu thầy dạy *pháp giải thoát*. Ông thầy cỡ lớn chỉ hỏi *ai trói buộc ông?* Nhà tu hành tìm lại không thấy có gì trói buộc, liền thưa *không có ai trói buộc*. Ông thầy cả cười bảo *cầu giải thoát làm gì?* Nhà tu hành bỗng dưng thấy trăm dây ngàn mối trước kia nhất thời đã biến đâu mất.

Khi thấy tột bản chất ảo hóa của các thứ tâm lăng xăng lộn xộn ấy, đức Phật chỉ còn cười với chúng mà thôi! Nếu ai còn lầm nhận chúng là mình thì bị chúng ra oai tác quái, trái lại người biết rõ bản chất hư ảo của chúng thì không bị chúng lừa gạt và khả năng lôi kéo của chúng cũng bị hạn chế. Thấy rõ các thứ tâm hư ảo rồi, đức Phật còn nhận ra tâm thể chân thật nơi mỗi con người là thênh thang trùm khắp, chưa bao giờ bị sanh diệt vô thường. Xả bỏ thân khổ đau nhớp nhúa, tạm bợ, thể nhập pháp thân thanh tịnh bất sanh bất diệt (Niết-bàn), nhẹ nhàng an lạc biết mấy, thì làm sao đức Phật chẳng hé nở nụ cười an lành thanh thản. Không những Phật, mà các thiền sư đệ tử Phật khi từ giã cuộc đời cũng cười. Tôn giả Pháp Loa khi sắp tịch để kệ:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.

Dịch:

Muôn duyên cắt đứt một thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng.
Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

Đeo mang thân này là đeo mang gông cùm, bệnh tật, bại hoại, khổ đau, buông xả được nó thì nhẹ nhàng thảnh thơi an lạc. Xả bỏ thân này đâu phải là hết,

mà còn bầu trời mênh mông có trăng trong gió mát, còn gì thích thú bằng nên thiền sư cười!

Người thế gian có khi cười có lúc khóc, hoặc cười xã giao, cười nhạo báng, cười gằn, cười gượng khóc thầm... tất cả cái cười ấy đều thuộc về tình cảm sanh diệt. Cái cười của đức Phật, của thiền sư là nụ cười giác ngộ thoát ra ngoài mọi thứ mê lầm, chỉ có cười mà không có khóc, gọi là *nụ cười bất diệt*. Hơn nữa, vì đạt được thể vô sanh, mọi khổ đau sanh diệt đã trút sạch, thong dong tự tại đi trên con đường Niết-bàn, trên môi nở nụ cười rạng rỡ, nụ cười này thật là nụ cười bất diệt. Như thế, có ai cả gan dám lớn tiếng bảo đạo Phật là bi quan?

Đạo Phật tạo cho con người nguồn vui hiện tại và mãi đến mai sau. Chúng ta tu theo đạo Phật là vứt bỏ mê lầm để cho đời này được an lạc và giác ngộ để về sau mãi mãi an lạc. Chính đây là mục đích cứu khổ của đạo Phật. Đạo cứu khổ cho chúng sanh, quả là đạo ban vui. Vì hết khổ là được vui, nên phải nói đạo Phật thực sự là lạc quan, mà là lạc quan vĩnh cửu.